

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 018.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第十八

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập bát.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 18.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之五

**Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng
Phẩm đệ nhị thập nhất chi ngũ.**

**Phẩm thứ 21 phần 5 Mười hồi
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

菩薩摩訶薩見有人來乞手足指。

**Bồ Tát Ma ha tát kiến hữu nhân lai khát thủ
túc chỉ.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy có người tới xin
ngón tay chân.**

如堅固精進菩薩，閻浮提自在王金光菩薩

**Như Kiên Cố Tinh Tiến Bồ Tát, Diêm Phù
Đê Tự Tại Vương Kim Quang Bồ Tát.**

**Như Kiên Cố Tinh Tiến Bồ Tát, Diêm Phù
Đê Tự Tự Vương Kim Quang Bồ Tát.**

等無量菩薩摩訶薩施手足指時。心大歡喜。

Kinh Hoa Nghiêm

Đẳng vô lượng Bồ Tát Ma ha tát thí thủ túc chỉ thời. Tâm đại hoan hỉ.

Cùng với vô lượng Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí ngón tay chân. Tâm vui mừng lớn.

顏色無異。乘大乘施。不求五欲施。不求名聞施。

Nhan Sắc vô dị. Thừa Đại thừa thí. Bất cầu ngũ Dục thí. Bất cầu danh văn thí.

Nhan Sắc không khác. Bồ thí dựa vào Bạc Phật. Bồ thí không cầu 5 Tham muốn. Bồ thí không cầu danh tiếng.

建立檀波羅蜜施，大施心施，離慳垢施，離嫉妬施，隨順佛施。

Kiến lập Đàn Ba La Mật thí, đại thí tâm thí, ly xan cầu thí, ly tật đố thí, tùy thuận Phật thí.

Thiết lập Pháp Bồ thí tới Niết Bàn, tâm Bồ thí lớn ban cho, Bồ thí rời keo bần, Bồ thí rời ghen ghét, Bồ thí thuận theo Phật.

以是施手足指所攝善根。迴向眾生。令一切眾生。

Dĩ thí thí thủ túc chỉ sở nhiếp thiện Căn.

Hồi hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Dùng Bồ thí ngón tay chân đỏ hút lấy Căn thiện. Hồi hướng chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得佛長指相。令一切眾生。得指密相。圓傭纖直。

Đắc Phật trường chỉ tướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc chỉ mật tướng. Viên dong tiêm trực.

Được tướng ngón dài của Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tướng ngón liền khít. Tròn trịa thon thẳng.

令一切眾生。得赤銅甲相。筒密清淨。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc xích đồng giáp tướng. Đồng mật Thanh tịnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tướng móng màu đồng đỏ. Tròn khít Thanh tịnh.

令一切眾生。得大人指相。悉能攝持一切諸法。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc đại nhân chỉ tướng. Tất năng nhiếp trì nhất thiết chư Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tướng ngón của người vĩ đại. Đều có thể hút giữ tất cả các Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生。得具足隨好十力相指。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc cụ túc tùy hảo thập lực tướng chỉ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được đầy đủ 80 diện mạo đẹp 10 lực cùng với ngón.

Giúp cho tất cả chúng sinh.

得大人指相。纖傭緊密。令一切眾生。

Đắc đại nhân chỉ tướng. Tiêm dong khẩn mật. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được tướng ngón của người vĩ đại. Thon dài căng khít. Giúp cho tất cả chúng sinh.

手足指端輪相莊嚴。指節平滿。文相明顯。

Thủ túc chỉ đoan luân tướng trang nghiêm. Chỉ tiết bình mãn. Văn tướng minh hiển.

Ngón tay chân đoan nghiêm vàng tướng trang nghiêm. Ngón đốt phẳng đầy. Tướng chỉ văn sáng rõ.

令一切眾生。得蓮華色指。十力業報相好莊嚴。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc liên hoa sắc chỉ. Thập lực Nghiệp báo Tướng Hảo trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được ngón
màu hoa Sen. Mười lục Nghiệp báo Tướng
Hảo trang nghiêm.**

令一切眾生。得光明指。放光明網。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Quang
minh chỉ. Phóng Quang minh võng.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được ngón
Quang sáng. Phóng lưới Quang sáng.**

普照十方諸佛世界。令一切眾生。

Phổ chiếu thập phương chư Phật Thế giới.

Linh nhất thiết chúng sinh.

**Chiếu sáng khắp các Thế giới Phật 10
phương. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

得淨妙指。以諸相好具足莊嚴。

**Đắc tịnh diệu chỉ. Dĩ chư Tướng hảo cụ túc
trang nghiêm.**

**Được ngón sạch đẹp. Dùng các Tướng Hảo
trang nghiêm đầy đủ.**

是為菩薩摩訶薩施指善根迴向眾生。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thí chỉ thiện Căn
hồi hướng chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đó là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn BỐ thí ngón tay hồi
hướng chúng sinh Căn thiện.**

令一切眾生。心皆清淨。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tâm giai
Thanh tịnh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm đều
Thanh tịnh.**

復次菩薩摩訶薩請求法時。若有人言：

**Phục thứ BỒ TÁT Ma ha tát thỉnh cầu Pháp
thời. Nhược hữu nhân ngôn：**

**Lại nữa BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi thỉnh cầu
Pháp. Nếu có người nói rằng：**

汝能施我連肉爪者。當與汝法。菩薩答言：

**Nhữ năng thí Ngã liên nhục trảo giả. Đương
dữ Nhữ Pháp. BỒ TÁT đáp ngôn：**

Ngài có thể BỐ thí cho Ta thịt móng tay.

**Đang ban cho Ngài Pháp. BỒ TÁT trả lời nói
rằng：**

但與我法。隨汝所須。恣意取用。

**Đãn dữ Ngã Pháp. Tùy Nhữ sở tu. Tứ ý thủ
dụng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Chỉ ban cho Con Pháp. Theo yêu cầu của Ngài. Tùy ý cầm lấy dùng.

如求法王菩薩，無盡菩薩如是等無量菩薩摩訶薩。

Như Cầu Pháp Vương Bồ Tát, Vô Tận Bồ Tát như thị đẳng vô lượng Bồ Tát Ma ha tát.

Như Cầu Pháp Vương Bồ Tát, Vô Tận Bồ Tát như thế cùng với vô lượng Bồ Tát Bồ Tát lớn.

為求法故。欲令一切眾生。具正法故。

Vị cầu Pháp cố. Dục linh nhất thiết chúng sinh. Cụ Chính Pháp cố.

Do vì cầu Pháp. Muốn giúp cho tất cả chúng sinh. Vì đầy đủ Pháp đúng.

以是善根迴向眾生。令一切眾生。

Dĩ thị thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Linh nhất thiết chúng sinh.

Dùng Căn thiện đó hồi hướng chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得赤銅如來相爪。令一切眾生。得潤澤爪。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất đặc xích đồng Như Lai tướng thảo. Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc nhuận trạch thảo.

Đều được tướng móng tay của Như Lai màu đồng đỏ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được móng tay sáng bóng.

令一切眾生。得佛具足清淨光爪。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc Phật cụ túc Thanh Tịnh quang thảo. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được móng tay sáng Thanh tịnh đầy đủ của Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得具足大人一切智爪。令一切眾生。得無比爪。

Đặc cụ túc đại nhân Nhất thiết Trí thảo.

Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc vô tỉ thảo.

Được tất cả móng tay Trí tuệ của người vĩ đại. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được móng tay không thể sánh.

於諸世間無所染著。令一切眾生。得莊嚴爪。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư chư Thế gian vô sở nhiễm trước. Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc trang nghiêm trảo.

Ở các Thế gian không bị nhiễm nường nhờ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được móng tay trang nghiêm.

普照眾生。令一切眾生。得細妙爪。微密清淨。

Phổ chiếu chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc tế diệu trảo. Vi mật Thanh tịnh.

Chiếu sáng khắp chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được móng tay đẹp nhỏ. Đẹp khít Thanh tịnh.

不可破壞。令一切眾生。得佛具足方便相好。

Bất khả phá hoại. Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc Phật cụ túc Phương tiện Tướng Hảo.

Không thể phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tướng Hảo Phương tiện đầy đủ của Phật.

大智清淨。令一切眾生。得善生爪。

Kinh Hoa Nghiêm

Đại Trí Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc thiện sinh trào.

Trí lớn Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được sinh ra móng tay thiện.

菩薩清淨行業果報。令一切眾生。

Bồ Tát Thanh tịnh hành Nghiệp quả báo. Linh nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát Thanh tịnh thực hành quả báo Nghiệp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得薩婆若善方便爪。放無量色妙光明藏。

Đắc Tát Bà Nhã thiện Phương tiện trào.

Phóng vô lượng Sắc diệu Quang minh tạng.

Được móng tay Phương tiện thiện của Tất cả các loại Trí tuệ. Phóng vô lượng tạng Quang sáng màu Sắc vi diệu.

是為菩薩摩訶薩施爪肉善根迴向眾生。令一切眾生

。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thí trào nhục thiện Căn hồi hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Đó là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn BỐ thí thịt móng tay hồi hướng chúng sinh Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得一切智爪。具足莊嚴如來法身。皆悉滿足無障礙力。

Đặc Nhất thiết Trí thảo. Cụ túc trang nghiêm Như Lai Pháp thân. Giai tất mãn túc vô chướng ngại lực.

Được tất cả móng tay Trí tuệ. Thân Pháp của Như Lai đầy đủ trang nghiêm. Hết thảy đều đầy đủ lực không trở ngại.

菩薩摩訶薩爲求法故。爲難得法故。能施法者作如是言。

BỒ TÁT Ma ha tát vị cầu Pháp cố. Vị nan đắc Pháp cố. Năng thí Pháp giả tác như thị ngôn.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn do vì cầu Pháp. Do vì khó được Pháp. Có thể BỐ thí Pháp làm lời nói như thế.

若能投身七仞火坑。當與汝法。菩薩聞此。歡喜無量。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhược năng đầu thân thất nhận hỏa khanh. Đương dữ Nhữ Pháp. Bồ Tát văn thử. Hoan hỉ vô lượng.

Nếu có thể ném thân vào hầm lửa sâu 56 thước. Đương ban cho Pháp. Bồ Tát nghe điều này. Vui mừng vô lượng.

作是思惟。我爲法故。尚於阿鼻地獄諸惡趣中受無量苦。

Tác thị tư duy. Ngã vị Pháp cố. Thượng ư A Tì Địa ngục chư ác thú trung thụ vô lượng khổ.

Làm suy nghĩ đó. Con do vì Pháp. Còn ở Địa ngục A Tì trong các hướng tới ác nhận vô lượng khổ.

況入人間微小火坑而得聞法。奇哉！

正法甚爲易得。

Huống nhập Nhân gian vi tiểu hỏa khanh nhi đắc văn Pháp. Kỳ tai ! Chính Pháp thậm vị dị đắc.

Huống chi vào hầm lửa nhỏ bé của Thế gian mà được nghe Pháp. Lạ thay ! Pháp đúng rất là dễ được.

免於地獄無量楚毒。入小火坑而聞正法。汝但說法。

Miễn ư Địa ngục vô lượng sở độc. Nhập tiểu hỏa khanh nhi văn Chính Pháp. Nhữ dẫn thuyết Pháp.

Miễn khỏi nơi vô lượng khổ độc của Địa ngục. Vào hầm lửa nhỏ mà nghe Pháp đúng. Ngài chỉ cần nói Pháp.

我入火坑。如求善法王菩薩，金剛思惟菩薩。

Ngã nhập hỏa khanh. Như Cầu Thiện Pháp Vương Bồ Tát, Kim Cương Tư Duy Bồ Tát. Con vào trong hầm lửa. Như Cầu Thiện Pháp Vương Bồ Tát, Kim Cương Tư Duy Bồ Tát.

爲法歡喜入火。善根迴向眾生。令一切眾生。

Vì Pháp hoan hỉ nhập hỏa. Thiện Căn hồi hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Vì Pháp vui mừng nhập vào trong lửa. Hồi hướng chúng sinh Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

得佛所住一切智法。於無上道堅固不退。令一切眾生。

Đắc Phật sở trụ Nhất thiết Trí Pháp. Ư Vô thượng Đạo kiên cố bất thoái. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được tất cả Pháp Trí tuệ ở nơi ở của Phật. Với Đạo Bình Đẳng kiên cố không lui. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉除滅惡趣火坑。受如來樂。令一切眾生。得無畏心。

Giai tất trừ diệt ác thú hỏa khanh. Thụ Như Lai lạc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô úy tâm.

Đều trừ diệt hết thảy hầm lửa hướng tới ác. Nhận vui sướng của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm không sợ hãi.

離眾恐怖。令一切眾生。常樂求法。皆得歡喜。

Ly chúng khủng bố. Linh nhất thiết chúng sinh. Thường nhạo cầu Pháp. Giai đắc hoan hỉ.

Kinh Hoa Nghiêm

Rời các hoảng sợ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường ham thích cầu Pháp. Đều được vui mừng.

佛法莊嚴。令一切眾生。離諸惡道。

Phật Pháp trang nghiêm. Linh nhất thiết chúng sinh. Ly chư ác Đạo.

Pháp Phật trang nghiêm. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời các Đạo ác.

悉能除滅三毒熾火。令一切眾生。悉得快樂。

Tất năng trừ diệt tam Độc sí hỏa. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc khoái lạc.

Đều có thể trừ diệt lửa mạnh Tham Thù hận Ngu si. Giúp cho tất cả chúng sinh.

Đều được vui sướng.

成就如來最勝妙樂。令一切眾生。得菩薩心。

Thành tựu Như Lai tối thắng diệu lạc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Bồ Tát tâm.

Thành công vui sướng tốt đẹp nhất của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm Bồ Tát.

悉能除滅貪恚癡火。令一切眾生。悉得菩薩諸三昧樂。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất năng trừ diệt tham khuể si hỏa. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc Bồ Tát chư Tam muội lạc.

Đều có thể trừ diệt lửa Tham Thù hận Ngu si. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được các vui Tam muội của Bồ Tát.

普見諸佛。心大歡喜。令一切眾生。常聞正法。

Phổ kiến chư Phật. Tâm đại hoan hỉ. Linh nhất thiết chúng sinh. Thường văn Chính Pháp.

Đều thấy các Phật. Tâm vui mừng lớn.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường nghe Pháp đúng.

究竟佛道。未曾忘失。令一切眾生。

Cứu cánh Phật Đạo. Vị tăng vong thất. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thành quả Đạo Phật. Chưa từng quên mất.

Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得菩薩自在諸通快樂。究竟具足薩婆若智。

Tất đặc Bồ Tát Tự tại chư thông khoái lạc.

Cứu cánh cụ túc Tát Bà Nhã Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều được các vui sướng thông suốt Tự do của Bồ Tát. Thành quả đầy đủ Trí tuệ của Như Lai.

是為菩薩摩訶薩為求法故。赴火善根迴向眾生。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát vị cầu Pháp cố. Phó hỏa thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn do vì cầu Pháp. Nhảy vào lửa hồi hướng chúng sinh Căn thiện.

令一切眾生。具智慧火。遠離一切諸不善業。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ Trí tuệ hỏa.

Viễn ly nhất thiết chư bất thiện Nghiệp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ lửa Trí

tuệ. Rời xa tất cả các Nghiệp không thiện.

菩薩摩訶薩為求法故。舉身具受無量諸苦。為正法故。

Bồ Tát Ma ha tát vị cầu Pháp cố. Cử thân

cụ thụ vô lượng chư khổ. Vị Chính Pháp

cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do vì cầu Pháp. Động

thân nhận đủ vô lượng các khổ. Do vì Pháp

đúng.

Kinh Hoa Nghiêm

爲廣說正法故。建立菩薩道故。開無上菩提故。

**Vì quảng thuyết Chính Pháp cố. Kiến lập
Bồ Tát Đạo cố. Khai Vô thượng Bồ Đề cố.
Do vì rộng nói Pháp đúng. Vì thiết lập Đạo
Bồ Tát. Vì mở ra Bình Đẳng Bồ Đề.**

具足無上智故。修習十力故。增廣一切智心故。得
無礙智故。

**Cụ túc Vô thượng Trí cố. Tu tập thập lực
cố. Tăng quảng Nhất thiết Trí tâm cố. Đắc
vô ngại Trí cố.**

**Vì đầy đủ Trí tuệ Bình Đẳng. Vì tu luyện 10
lực. Vì tăng rộng tâm Tất cả Trí tuệ. Vì
được Trí tuệ không trở ngại.**

令一切眾生。清淨故。入一切菩薩境界故。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Thanh tịnh cố.
Nhập nhất thiết Bồ Tát cảnh giới cố.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Vì Thanh tịnh.
Vì nhập vào cảnh giới của tất cả Bồ Tát.**

守護大乘佛菩提故。如求正法菩薩，勇健王菩薩

**Thủ hộ Đại thừa Phật Bồ Đề cố. Như Câu
Chính Pháp Bồ Tát, Dũng Kiện Vương Bồ
Tát.**

**Vì giúp bảo vệ Phật Bồ Đề Pháp Bạc Phật.
Như Cầu Chính Pháp Bồ Tát, Dũng Kiện
Vương Bồ Tát.**

如是等無量菩薩摩訶薩。爲求法故。受無量苦。

**Như thị đẳng vô lượng Bồ Tát Ma ha tát. Vì
cầu Pháp cố. Thụ vô lượng khổ.**

**Như thế cùng với vô lượng Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Do vì cầu Pháp. Nhận vô lượng khổ.**

乃至謗正法人，極大惡人，惡業障人，持魔業人。

**Nãi chí báng Chính pháp nhân, cực đại ác
nhân, ác Nghiệp chướng nhân, trì Ma
nghiệp nhân.**

**Thậm chí người phỉ báng Pháp đúng, người
ác độc nhất, người Nghiệp chướng ác,
người giữ Nghiệp Ma.**

爲正法故。代彼惡人具受諸苦。菩薩摩訶薩爲求法
故。

**Vì Chính Pháp cố. Đại bĩ ác nhân cụ thụ
chư khổ. Bồ Tát Ma ha tát vị cầu Pháp cố.
Do vì Pháp đúng. Thay cho người ác đó
nhận đủ các khổ. Bồ Tát Bồ Tát lớn do vì
cầu Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

代諸眾生受苦。善根迴向眾生。令一切眾生。

Đại chú chúng sinh thụ khổ. Thiện Căn hồi hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thay cho chúng sinh nhận khổ. Hồi hướng chúng sinh Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

離一切苦。得安樂利道。令一切眾生。離諸苦受成就妙樂。

Ly nhất thiết khổ. Đắc an lạc lợi Đạo. Linh nhất thiết chúng sinh. Ly chư khổ thụ thành tựu diệu lạc.

Rời tất cả khổ. Được yên vui lợi ích Đạo. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời các khổ nhận thành công vui vi diệu.

令一切眾生。永滅苦陰。得如電光樂。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Vĩnh diệt khổ Âm. Đắc như điện quang lạc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Vĩnh diệt Uẩn khổ. Được vui sướng như ánh sáng điện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

超出苦獄。具足究竟智慧之行。令一切眾生。見安穩道。

Siêu xuất khổ ngục. Cụ túc cứu cánh Trí tuệ chi hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Kiến an ổn Đạo.

Ra khỏi Địa ngục khổ. Thành quả đầy đủ hạnh Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thấy Đạo yên ổn.

離苦惱趣。令一切眾生。得法愛樂。充滿具足。

Ly khổ não thú. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Pháp ái lạc. Sung mãn cụ túc.

Rời hướng tới khổ não. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được yêu thích Pháp. Tròn vẹn đầy đủ.

究竟寂滅一切眾苦。令一切眾生。發大悲心。

Cứu cánh Tịch diệt nhất thiết chúng khổ. Linh nhất thiết chúng sinh. Phát Đại Bi tâm.

Thành quả tất cả các khổ Rỗng lặng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Phát tâm Đại Bi.

悉欲濟度一切苦海。令一切眾生。得諸佛樂。斷生死苦。

Tất dục tế độ nhất thiết khổ hải. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc chư Phật lạc. Đoạn sinh tử khổ.

Đều muốn cứu giúp vượt qua tất cả biển khổ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được vui của các Phật. Cắt bỏ khổ sinh chết.

令一切眾生。得無比淨樂。其身永離一切苦受。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô bỉ tịnh lạc. Kỳ thân vĩnh ly nhất thiết khổ thụ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được vui Thanh tịnh không thể sánh. Thân họ vĩnh rời nhận tất cả khổ.

令一切眾生。得一切勝樂。究竟具足佛無礙樂。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc nhất thiết thắng lạc. Cứu cánh cụ túc Phật vô ngại lạc.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tất cả vui sướng tốt đẹp. Thành quả đầy đủ vui không trở ngại của Phật.

是為菩薩摩訶薩為求法故。悉受眾苦善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát vị cầu Pháp cố. Tất thụ chúng khổ thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn do vì cầu Pháp.

Đều nhận các khổ hồi hướng Căn thiện.

救護眾生。令一切眾生。安住薩婆若無礙解脫。

Cứu hộ chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh. An trụ Tát Bà Nhã vô ngại Giải thoát.

Cứu giúp chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ở Giải thoát không trở ngại của Như Lai.

菩薩摩訶薩為求法故。為法難得故。能捨大地四海國土。

BỒ Tát Ma ha tát vị cầu Pháp cố. Vị Pháp nan đắc cố. Năng xả Đại địa tứ hải Quốc thổ.

BỒ Tát BỒ Tát lớn do vì cầu Pháp. Do vì Pháp khó được. Có thể bỏ Đất lớn, 4 biển, Đất nước.

Kinh Hoa Nghiêm

大小諸城，村邑丘聚，國土豐樂，人民熾盛，
園林浴池。

**Đại tiểu chư thành, thôn ấp khâu tụ, Quốc
thổ phong lạc, nhân dân sí thịnh, viên lâm
dục trì.**

**Các thành lớn nhỏ, thôn ấp gò đồng, Đất
nước vui sướng, nhân dân đông đảo, vườn
rừng ao đầm.**

華果繁茂。如是種種無量莊嚴。天下太平。

**Hoa quả phồn mậu. Như thị chủng chủng
vô lượng trang nghiêm. Thiên hạ thái bình.**

**Hoa quả tốt tươi. Đủ các loại vô lượng
trang nghiêm như thế. Thiên hạ thái bình.**

無有怨敵。金銀寶藏，妻子眷屬。皆悉能捨。

**Vô hữu oán địch. Kim ngân bảo tạng, thê
tử quyến thuộc. Giai tất năng xả.**

**Không có oán địch. Vàng bạc kho báu, vợ
con quyến thuộc. Hết thấy đều có thể bỏ.**

於不堅固中求堅固法。饒益一切諸眾生故。

Ư bất kiên cố trung cầu kiên cố Pháp.

Nhiều ích nhất thiết chư chúng sinh cố.

**Ở trong không kiên cố cầu Pháp kiên cố.
Vì lợi ích tất cả các chúng sinh.**

令一切眾生。得佛無礙清淨解脫薩婆若道。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Phật vô
ngại Thanh tịnh Giải thoát Tát Bà Nhã Đạo.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Đạo Tất
cả các loại Trí tuệ Giải thoát Thanh tịnh
không trở ngại của Phật.**

如大勢妙德菩薩，

勝趣王菩薩如是等無量菩薩摩訶薩。

**Như Đại Thế Diệu Đức Bồ Tát, Thắng Thú
Vương Bồ Tát như thị đẳng vô lượng Bồ
Tát Ma ha tát.**

**Như Đại Thế Diệu Đức Bồ Tát, Thắng Thú
Vương Bồ Tát như thế cùng với vô lượng
Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

爲求正法故。乃至一句一味。五體投地。敬禮頂受
。

**Vị cầu Chính pháp cố. Nãi chí nhất cú nhất
vị. Ngũ thể đầu địa. Kính lễ đỉnh thụ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Do vì cầu Pháp đúng. Thậm chí một câu một vị. Phục đất đỉnh lễ. Đỉnh kính lễ nhận.

正念三世諸佛勤求正法。於正法中心常欣樂。

Chính niệm Tam thế chư Phật cần cầu Chính pháp. Ư Chính pháp trung tâm thường hân lạc.

Nhớ đúng Ba Đồi các Phật siêng cầu Pháp đúng. Ở trong Pháp đúng tâm thường vui sướng.

修習諸願。求離貪法。捨離世間帝王自在之法。

Tu tập chư nguyện. Cầu ly tham Pháp. Xả ly Thế gian Đế vương Tự tại chi Pháp.

Tu luyện các nguyện. Cầu rời Pháp tham.

Rời bỏ Pháp Tự do của Đế vương Thế gian.

樂求無上法王自在勝法。不念不著一切世間。

Nhạo cầu Vô thượng Pháp vương Tự tại thắng Pháp. Bất niệm bất trước nhất thiết Thế gian.

Ham cầu Pháp tốt Tự do của Vua Pháp

Bình Đẳng. Không nhớ không nương nhờ tất cả Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

以離世法自長養心。遠離一切世間惡語。

Dĩ ly thế Pháp tự trưởng dưỡng tâm. Viên ly nhất thiết Thế gian ác ngữ.

Do rời Pháp Thế gian tự nuôi lớn tâm. Rời xa lời nói ác của tất cả Thế gian.

寂靜安立諸佛所住。菩薩摩訶薩為求正法。

Tịch tĩnh an lập chư Phật sở trụ. Bồ Tát Ma ha tát vị cầu Chính pháp.

Vắng lặng yên lập dựng nơi ở của các Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn vì cầu Pháp đúng.

以施四天下大地國土所攝善根迴向眾生。

Dĩ thí tứ Thiên hạ Đại địa Quốc thổ sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Do Bồ thí 4 Thiên hạ, Đất lớn, Đất nước hút lấy Căn thiện hồi hướng chúng sinh.

令一切眾生。悉能捨離內外所有。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất năng xả ly nội ngoại sở hữu.

Giúp cho tất cả chúng sinh. đều có thể rời bỏ tất cả trong ngoài.

令一切眾生。能捨一切。心無中悔。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Năng xả nhất thiết. Tâm vô trung hối. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Có thể bỏ tất cả. Tâm không hối hận. Giúp cho tất cả chúng sinh.

不惜身命，資生之具。常求正法。令一切眾生。

Bất tích thân mệnh, tư sinh chi cụ. Thường cầu Chính pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Không tiếc thân mệnh, đồ dùng sinh hoạt cá nhân. Thường cầu Pháp đúng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得法利。斷除無量眾生疑惑。令一切眾生。

Tất đắc Pháp lợi. Đoạn trừ vô lượng chúng sinh nghi hoặc. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được lợi ích Pháp. Cắt bỏ vô lượng nghi hoặc của chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

常樂正法。於諸佛法得深法愛。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường nhạo Chính pháp. Ư chư Phật Pháp
đắc thâm Pháp ái. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Thường ham thích Pháp đúng. Với các
Pháp Phật được yêu thích Pháp thâm sâu.
Giúp cho tất cả chúng sinh.**

能捨身命，世間自在樂求佛法。大心修習無上菩提。
**Năng xả thân mệnh, Thế gian Tự tại lạc
cầu Phật Pháp. Đại tâm tu tập Vô thượng
Bồ Đề.**

**Có thể bỏ thân mệnh, vui sướng Tự do của
Thế gian cầu Pháp Phật. Tâm lớn tu luyện
Bình Đẳng Bồ Đề.**

令一切眾生。恭敬尊重諸佛正法。能捨身命。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Cung kính tôn
trọng chư Phật Chính pháp. Năng xả thân
mệnh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Cung kính tôn
trọng Pháp đúng của các Phật. Có thể bỏ
thân mệnh.**

究竟正法。令一切眾生。護持佛法。修習如來難得
聞法。

Kinh Hoa Nghiêm

Cứu cánh Chính pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Hộ trì Phật Pháp. Tu tập Như Lai nan đặc văn Pháp.

Thành quả Pháp đúng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Giúp giữ Pháp Phật. Tu luyện Pháp khó được nghe của Như Lai.

令一切眾生。悉得諸佛菩提明照。畢菩薩行。不由他悟。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc chư Phật BỒ ĐỀ minh chiếu. Tất BỒ Tát hạnh. Bất do tha ngộ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được chiếu sáng của các Phật BỒ ĐỀ. Đủ hết hạnh BỒ Tát. Hiểu không do người khác.

令一切眾生。於諸佛法而得自在。拔出疑刺。心常清淨。

Linh nhất thiết chúng sinh. Ư chư Phật Pháp nhi đặc Tự tại. Bạt xuất nghi thứ. Tâm thường Thanh tịnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Với các Pháp Phật mà được Tự do. Rút bỏ nghi hoặc gai nhọn. Tâm thường Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

是為菩薩摩訶薩為求難得法故。布施國土善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát vị cầu nan đắc Pháp cố. Bồ thí Quốc thổ thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn do vì cầu Pháp khó được. Bồ thí Đất nước hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。知見滿足。復次菩薩摩訶薩行法自在時。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tri kiến mãn túc. Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát hành Pháp Tự tại thời.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ Thấy biết. Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn khi thực hành Pháp Tự do.

悉教斷除閻浮提內城邑聚落。一切屠殺二足，四足。普施無畏。

Tất giáo đoạn trừ Diêm Phù Đề nội thành ấp tụ lạc, nhất thiết đồ sát nhị túc, tứ túc. Phổ thí vô úy.

Đều dạy cắt bỏ thành ấp làng xóm bên trong Diêm Phù Đề, tất cả giết hại hai chân, bốn chân. Bồ thí khắp không sợ hãi.
離怨敵心。修菩薩行。以政治國。滅除眾生一切苦難。

Ly oán địch tâm. Tu BỒ Tát hạnh. Dĩ chính trị Quốc. Trừ diệt chúng sinh nhất thiết khổ nạn.

Tâm rời oán địch. Tu hành hạnh BỒ Tát. Dùng khuôn phép cai quản Đất nước. Trừ diệt tất cả khổ nạn của chúng sinh.

發起一切眾生安穩心寶。具足正直勝妙心寶。

Phát khởi nhất thiết chúng sinh an ổn tâm bảo. Cụ túc chính trực thắng diệu tâm bảo.

Phát khởi tâm quý yên ổn tất cả chúng sinh. Đầy đủ tâm quý tốt đẹp ngay thẳng.

能自具足三種戒法。亦令眾生具三種戒。

Năng tự cụ túc tam chủng Giới Pháp. Diệt linh chúng sinh cụ tam chủng Giới.

Có thể tự đầy đủ Pháp của ba loại Giới hạnh. Cũng giúp cho chúng sinh đầy đủ ba loại Giới hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩以不殺等五戒善根迴向眾生。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ bất sát đẳng Ngũ giới
thiện Căn hồi hướng chúng sinh.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn do không sát hại cùng
với 5 Giới hạnh hồi hướng chúng sinh Căn
thiện.**

令一切眾生。得長壽慧。具菩提心。命根無量。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc trường thọ
tuệ. Cụ Bồ Đề tâm. Mệnh Căn vô lượng.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Trí tuệ
sống lâu. Đây đủ tâm Bồ Đề. Căn mệnh vô
lượng.**

令一切眾生。得無量壽。恭敬供養一切諸佛。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô lượng
thọ. Cung kính cúng dường nhất thiết chư
Phật.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thọ vô
lượng. Cung kính cúng dường tất cả các
Phật.**

令一切眾生。具足修習。離老死法。一切眾難不能
害命。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc tu tập.
Ly lão tử Pháp. Nhất thiết chúng nạn bất
năng hại mệnh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Tu luyện đầy
đủ. Rời Pháp già chết. Tất cả các nạn ách
không thể hại mệnh.**

令一切眾生。逮得無量離病苦身。命根自在。能隨
意住。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đãi đặc vô
lượng ly bệnh khổ thân. Mệnh Căn Tự tại.
Năng tùy ý trụ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Nhanh được vô
lượng thân rời bệnh khổ. Căn mệnh Tự do.
Có thể dừng ở tùy ý.**

令一切眾生。得無盡命。盡未來劫。悉具修習菩薩
所行。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đặc vô tận
mệnh. Tận Vị lai Kiếp. Tất cụ tu tập Bồ Tát
sở hạnh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được mệnh
không hết. Hết Kiếp Tương lai. Đều tu
luyện đầy đủ hạnh của Bồ Tát.**

Kinh Hoa Nghiêm

調伏化度一切眾生。令一切眾生。得淨命門。

Điều phục hóa độ nhất thiết chúng sinh.

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tịnh mệnh môn.

Điều phục hóa độ tất cả chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được môn mệnh Thanh tịnh.

十力善根皆悉來入。令一切眾生。善根具足。

Thập lực thiện Căn giai tất lai nhập. Linh nhất thiết chúng sinh. Thiện Căn cụ túc.

Đều cùng tới nhập vào 10 lực Căn thiện.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Căn thiện đầy đủ.

壽命無量。諸願成滿。令一切眾生。悉見諸佛。

Thọ mệnh vô lượng. Chư nguyện thành mãn. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất kiến chư Phật.

Mệnh thọ vô lượng. Các nguyện được đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều thấy các Phật.

修習無盡長壽善根。令一切眾生。於如來家學諸所學。

Kinh Hoa Nghiêm

Tu tập vô tận trường thọ thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư Như Lai gia học chư sở học.

Tu luyện Căn thiện thọ lâu không hết. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở gia đình của Như Lai học được các học.

具足成就無盡命根。於聖法中得歡喜心。令一切眾生。

Cụ túc thành tựu vô tận mệnh Căn. Ư Thánh Pháp trung đắc hoan hỉ tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thành công đầy đủ Căn mệnh không hết. Ở trong Pháp bậc Thánh được tâm vui mừng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得無老病不死命根。無盡精進。安住佛智。

Đắc vô lão bệnh bất tử mệnh Căn. Vô tận Tinh tiến. An trụ Phật Trí.

Được Căn mệnh không già bệnh không chết. Tinh tiến không hết. Yên ở Trí tuệ của Phật.

是為菩薩摩訶薩以離殺等五戒善根迴向眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát dĩ ly sát đẳng Ngũ giới thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn do rời sát hại cùng với 5 Giới hạnh hồi hướng chúng sinh Căn thiện.

令一切眾生。安住如來三種淨戒具足。究竟十力智慧。

Linh nhất thiết chúng sinh. An trụ Như Lai tam chủng tịnh Giới cụ túc. Cứu cánh thập lực Trí tuệ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ở 3 loại Giới hạnh Thanh tịnh đầy đủ của Như Lai. Thành quả Trí tuệ 10 lực.

菩薩摩訶薩若見眾生殘害不仁。若人若獸。毀其男形。

BỒ Tát Ma ha tát nhược kiến chúng sinh tàn hại bất nhân. Nhược nhân nhược thú. Hủy kỳ nam hình.

BỒ Tát BỒ Tát lớn nếu thấy chúng sinh tàn hại không nhân từ. Nếu người hoặc thú vật. Hủy hoại hình nam của họ.

Kinh Hoa Nghiêm

令身殘闕。受諸楚毒。見此苦已。起大慈悲而救度之。

Linh thân tàn khuyết. Thụ chư sở độc.

Kiến thử khổ dĩ. Khởi Đại Từ Bi nhi cứu độ chi.

Làm cho thân thiếu khuyết. Nhận các khổ độc. Thấy khổ này rồi. Nổi lên Đại Từ Bi mà cứu giúp họ.

悉令貴樂珍寶具足。菩薩摩訶薩謂惡人言：
汝為何利造此惡業？

Tất linh quý lạc trân bảo cụ túc. Bồ Tát Ma ha tát vị ác nhân ngôn : Nhữ vi hà lợi tạo thử ác Nghiệp ?

Đều làm cho vui sướng phú quý châu báu đầy đủ. Bồ Tát Bồ Tát lớn vì người ác đó nói rằng : Ngài được lợi gì tạo ra Nghiệp ác này ?

隨汝所須盡相資給。汝今便可捨是惡業。不能正念。

Tùy Nhữ sở tu tận tướng tư cấp. Nhữ kim tiện khả xả thị ác Nghiệp. Bất năng Chính niệm.

Theo nhu cầu của Ngài giúp cung cấp hết. Ngài nay liền có thể bỏ Nghiệp ác đó.

Không thể Nhớ đúng.

肆其貪欲。害彼自利。以求己樂。無有是處。如此惡行，諸不善法。

Tứ kỳ tham dục. Hại bỉ tự lợi. Dĩ cầu kỷ lạc. Vô hữu thị xứ. Như thử ác hạnh, chư bất thiện Pháp.

Phóng túng tham muốn đó. Hại tự lợi ích đó. Vì cầu vui sướng bản thân. Không có nơi đó. Như hạnh ác này, các Pháp không thiện.

一切如來所不讚歎。菩薩摩訶薩悉能捨離一切所有。

Nhất thiết Như Lai sở bất tán thán. Bồ Tát Ma ha tát tất năng xả ly nhất thiết sở hữu. Tất cả Như Lai không có ca ngợi. Bồ Tát Bồ Tát lớn đều có thể rời bỏ toàn bộ tất cả.

令彼眾生不行惡業。又為彼人說微妙法。謂寂靜法。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh bử chúng sinh bất hành ác Nghiệp.

**Hựu vi bử nhân thuyết vi diệu Pháp. Vị Tịch
tĩnh Pháp.**

**Giúp cho chúng sinh đó không làm Nghiệp
ác. Lại vì người đó nói Pháp vi diệu. Gọi là
Pháp Tĩnh lặng.**

長養淨行。除滅不善。修習慈心。不惱眾生。

**Trưởng dưỡng tịnh hạnh. Trừ diệt bất
thiện. Tu tập Từ tâm. Bất nã chúng sinh.
Nuôi lớn hạnh Thanh tịnh. Trừ diệt không
thiện. Tu luyện tâm nhân Từ. Không nã
loạn chúng sinh.**

時彼惡人聞此法言。即捨惡行。修清淨業。

**Thời bử ác nhân văn thử Pháp ngôn. Tức xả
ác hạnh. Tu Thanh tịnh Nghiệp.**

**Thời người ác đó nghe lời nói Pháp này.
Tức thời bỏ hạnh ác. Tu Nghiệp Thanh
tịnh.**

菩薩摩訶薩以慈救善根迴向眾生。令一切眾生。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ Từ cứu thiện Căn hồi
hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn do tâm Từ cứu chúng sinh hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得佛大人陰藏之相。令一切眾生具足男形。

Đắc Phật đại nhân Âm tàng chi tướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc nam hình.

Được tướng ẩn bóng của người vĩ đại. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ hình người nam.

得丈夫意。清淨梵行。令一切眾生。

Đắc Trượng phu ý. Thanh tịnh Phạm hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được ý của Trượng phu. Hạnh Phạm Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成就丈夫無欲之身。乘無礙智。究竟不退。

Thành tựu Trượng phu vô dục chi thân.

Thừa vô ngại Trí. Cứu cánh bất thoái.

Thành công thân không tham muốn của Trượng phu. Dựa vào Trí tuệ không trở ngại. Thành quả không lui.

令一切眾生。得大人身。永離欲心。無所染著。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc đại nhân thân. Vĩnh ly dục tâm. Vô sở nhiễm trước. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thân của người vĩ đại. Vĩnh rời tâm tham muốn. Không bị nhiễm nường nhờ.

令一切眾生。皆悉成就善男子法。諸佛讚歎。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất thành tựu thiện nam tử Pháp. Chư Phật tán thán. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều thành công Pháp của người nam thiện. Các Phật ca ngợi.

智慧具足。令一切眾生。得大人力。具足成就十力善根。

Trí tuệ cụ túc. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc đại nhân lực. Cụ túc thành tựu thập lực thiện Căn.

Trí tuệ đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được lực của người vĩ đại. Thành công đầy đủ Căn thiện 10 lực.

令一切眾生。常得成就男子之形。堅固安住。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thường đắc thành tựu nam tử chi hình. Kiên cố an trụ.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường được thành công hình của người nam. Yên ở kiên cố.

未曾有法。令一切眾生。於五欲中無著無縛。

Vị tằng hữu Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư ngũ Dục trung vô trước vô phược. Chưa từng có Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở trong 5 Tham muốn không nương nhờ không ràng buộc.

心得解脫。厭離三界。修菩薩行。令一切眾生。

Tâm đắc Giải thoát. Yếm ly Tam giới. Tu Bồ Tát hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Tâm được Giải thoát. Chán rời Ba Cõi. Tu hành hạnh Bồ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆得成就第一智人。一切信伏。皆受道化。令一切眾生。

Giai đắc thành tựu đệ nhất Trí nhân. Nhất thiết tín phục. Giai thụ đạo hóa. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều được thành công người Trí tuệ bậc nhất. Tất cả tin phục. Đều nhận cảm hóa Đạo. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成就菩薩丈夫深智。究竟一切大乘佛趣。

Thành tựu BỒ Tát Trượng phu thâm Trí.

Cứu cánh nhất thiết Đại thừa Phật thú.

Thành công Trí tuệ thâm sâu của Trượng phu BỒ Tát. Thành quả hưởng tới Phật tất cả Pháp bậc Phật.

是為菩薩摩訶薩救毀形者善根迴向。令一切眾生。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát cứu hủy hình giả thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn cứu người hủy hoại hình hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉救護諸善男子。生賢聖家。智慧具足。修習履行男子勝智。

Giai tất cứu hộ chư Thiện nam tử. Sinh Hiền Thánh gia. Trí tuệ cụ túc. Tu tập lý hành nam tử thắng Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

**Hết thầy đều cứu giúp các người nam
thiện. Sinh gia đình Thánh Hiền. Đây đủ
Trí tuệ. Tu luyện thực hành Trí tuệ tốt của
người nam.**

善能示現七丈夫趣。具足無上丈夫正法。

**Thiện năng thị hiện thất Trượng phu thú.
Cụ túc Vô thượng Trượng phu Chính pháp.
Để có thể tỏ ra rõ hướng tới của 7 Trượng
phu. Đây đủ Pháp đúng của Trượng phu
Bình Đẳng.**

常能化度一切眾生善根迴向。令一切眾生。

**Thường năng hóa độ nhất thiết chúng sinh
thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Thường có thể hóa độ tất cả chúng sinh
hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

得佛清淨丈夫勝法。復次菩薩摩訶薩。

**Đắc Phật Thanh tịnh Trượng phu thắng
Pháp. Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát.**

**Được Pháp Phật tốt Trượng phu Thanh
tịnh. Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

Kinh Hoa Nghiêm

若有如來興出於世。以大音聲普告一切。如來出世！

Nhược hữu Như Lai hưng xuất ư thế. Dĩ đại âm thanh phổ cáo nhất thiết. Như Lai xuất thế !

Nếu có Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Dùng âm thanh lớn nói khắp tất cả. Như Lai xuất hiện Thế gian !

如來出世！令一切眾生。得聞佛音。聞佛音已。

Như Lai xuất thế ! Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc văn Phật âm. Văn Phật âm dĩ.

Như Lai xuất hiện Thế gian ! Giúp cho tất cả chúng sinh. Được nghe tiếng nói của Phật. Đã nghe tiếng nói của Phật.

捨離自大，憍慢，

放逸。得見諸佛。堅固安住念佛三昧。

Xả ly tự đại, kiêu mạn, phóng dật. Đắc kiến chư Phật. Kiên cố an trụ Niệm Phật Tam muội.

Rời bỏ tự đại, kiêu mạn, phóng túng. Được thấy các Phật. Kiên cố yên ở Tam muội Nhớ Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

修佛境界。未曾廢忘。恭敬供養一切諸佛。常樂見佛。

Tu Phật cảnh giới. Vị tăng phế vong. Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

Thường nhạo kiến Phật.

Tu cảnh giới Phật. Chưa từng bỏ quên.

Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

Thường ham thích thấy Phật.

以百千劫難值遇故。廣爲眾生說佛難遇。眾生聞已。

Dĩ bách thiên Kiếp nan trực ngộ cố. Quảng vị chúng sinh thuyết Phật nan ngộ. Chúng sinh văn dĩ.

Do vì trăm nghìn Kiếp khó trực tiếp gặp.

Rộng vì chúng sinh nói khó gặp Phật.

Chúng sinh nghe rồi.

常欲樂見一切諸佛。心大歡喜。恭敬供養。尊重讚歎。

Thường dục lạc kiến nhất thiết chư Phật.

Tâm đại hoan hỷ. Cung kính cúng dưỡng.

Tôn trọng tán thán.

**Thường ham thích thấy tất cả các Phật.
Tâm vui mừng lớn. Cung kính cúng dường.
Tôn trọng ca ngợi.**

於如來所聞諸佛名。於無量佛所種諸善根。修習增長。

**Ư Như Lai sở văn chư Phật danh. Ư vô
lượng Phật sở chủng chư thiện Căn. Tu tập
tăng trưởng.**

**Ở nơi ở của Như Lai nghe tên hiệu các
Phật. Ở nơi ở của vô lượng Phật trồng các
Căn thiện. Tu luyện tăng trưởng.**

無量眾生因如來故。悉皆清淨。無量眾生因如來故。

**Vô lượng chúng sinh nhân Như Lai cố. Tất
giai Thanh tịnh. Vô lượng chúng sinh nhân
Như Lai cố.**

**Vô lượng chúng sinh nhân do Như Lai. Hết
thảy đều Thanh tịnh. Vô lượng chúng sinh
nhân do Như Lai.**

悉淨調伏。

彼諸眾生於菩薩所。生善知識心。因菩薩故。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất tịnh điều phục. Bỉ chư chúng sinh ư Bồ Tát sở. Sinh thiện Tri thức tâm. Nhân Bồ Tát cố.

Đều điều phục Thanh tịnh. Các chúng sinh đó ở nơi ở của Bồ Tát. Sinh tâm Tri thức thiện. Nhân do Bồ Tát.

諸眾生等悉具佛法。彼諸眾生無量劫中所修善根。

Chư chúng sinh đẳng tất cụ Phật Pháp. Bỉ chư chúng sinh vô lượng Kiếp trung sở tu thiện Căn.

Các loại chúng sinh đều đầy đủ Pháp Phật. Các chúng sinh đó ở trong vô lượng Kiếp do tu Căn thiện.

悉作佛事。菩薩摩訶薩以歎佛善根迴向眾生。

Tất tác Phật sự. Bồ Tát Ma ha tát dĩ thán Phật thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Đều làm việc Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn do ca ngợi Phật hồi hướng chúng sinh Căn thiện.

令一切眾生。常見諸佛。初不失時。如應受化。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thường kiến chư Phật. Sơ bất thất thời như ứng thụ hóa.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường thấy các Phật. Mới không mất thời như cần nhận cảm hóa.

令佛歡喜。令一切眾生。常樂見佛。未曾廢忘。

Linh Phật hoan hỉ. Linh nhất thiết chúng sinh. Thường nhạo kiến Phật. Vị tăng phế vong.

Làm cho Phật vui mừng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường ham thích thấy Phật. Chưa từng bỏ quên.

令一切眾生。修習智慧。能持一切諸佛法藏。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tu tập Trí tuệ. Năng trì nhất thiết chư Phật Pháp tạng.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tu luyện Trí tuệ. Có thể giữ tất cả tạng Pháp của các Phật.

令一切眾生。不離佛法。於無量劫修菩薩行。

Linh nhất thiết chúng sinh. Bất ly Phật Pháp. Ư vô lượng Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Không rời Pháp Phật. Với vô lượng Kiếp Tu hành hạnh Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

常聞正法。令一切眾生。得不忘念。

Thường văn Chính pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc bất vong niệm.

Thường nghe Pháp đúng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được nhớ không quên.

悉持一切諸如來智。令一切眾生。不念異業。

Tất trì nhất thiết chư Như Lai Trí. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất niệm dị Nghiệp.

Đều giữ tất cả Trí tuệ của các Như Lai.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Không nhớ Nghiệp khác.

正念諸佛。修習十力。令一切眾生。隨方見佛。

Chính niệm chư Phật. Tu tập thập lực. Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy phương kiến Phật.

Nhớ đúng các Phật. Tu luyện 10 lực. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tùy theo phương thấy Phật.

盡虛空界。一切如來悉得奉見。令一切眾生。

Tận hư không giới. Nhất thiết Như Lai tất đắc phụng kiến. Linh nhất thiết chúng sinh.

**Tận cùng Cõi khoảng không. Cùng được
cung kính thấy tất cả Như Lai. Giúp cho tất
cả chúng sinh.**

得佛身自在。於一切世界現成佛道。令一切眾生。

**Đắc Phật thân Tự tại. Ư nhất thiết Thế giới
hiện thành Phật đạo. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Được Tự do của thân Phật. Ở tất cả Thế
giới hiện ra được Đạo Phật. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

於善知識所聞佛正法。於諸如來得不壞信。令一切
眾生。

**Ư thiện Tri thức sở văn Phật Chính pháp. Ư
chư Như Lai đắc bất hoại tín. Linh nhất
thiết chúng sinh.**

**Ở nơi ở của Tri thức thiện nghe Pháp đúng
của Phật. Với các Như Lai được Đức tin
không phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng
sinh.**

讚佛出世。皆悉不虛化度眾生。普令清淨。

**Tán Phật xuất thế. Giai tất bất hư hóa độ
chúng sinh. Phổ linh Thanh tịnh.**

Ca ngợi Phật xuất hiện Thế gian. Đều cùng không giả hóa độ chúng sinh. Đều giúp cho Thanh tịnh.

是爲菩薩摩訶薩歎佛出世善根迴向。令一切眾生。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thân Phật xuất thế thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn ca ngợi Phật xuất hiện Thế gian hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉見諸佛如應受化於無上道。一切佛法究竟清淨。

Tất kiến chư Phật như ứng thụ hóa ư Vô thượng đạo. Nhất thiết Phật Pháp cứu cánh Thanh tịnh.

Đều thấy các Phật như cần nhận cảm hóa được Đạo Bình Đẳng. Tất cả Pháp Phật thành quả Thanh tịnh.

復次菩薩摩訶薩布施大地。或布施佛起立殿堂。

Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí Đại địa.

Hoặc BỐ thí Phật khởi lập Điện đường.

Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí Đất lớn.

Hoặc xây dựng Điện đường BỐ thí Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

或施菩薩及善知識隨意所用。或施聖僧造立坊舍。

Hoặc thí Bồ Tát cập thiện Tri thức tùy ý sử dụng. Hoặc thí Thánh Tăng tạo lập phường xá.

Hoặc Bồ thí Bồ Tát và các Tri thức thiện tùy ý sử dụng. Hoặc tạo dựng phòng ở Bồ thí Thánh Tăng.

或奉父母興建屋宅。或施餘人聲聞，緣覺一切福田。

Hoặc phụng Phụ mẫu hưng kiến ốc trạch.

Hoặc thí dư nhân Thanh Văn, Duyên Giác nhất thiết Phúc điền.

Hoặc kiến thiết nhà ở kính dâng Cha mẹ.

Hoặc tất cả ruộng Phúc Bồ thí Thanh Văn Duyên Giác người khác.

諸乞求者。或施四眾。隨意受用。令無所乏。

Chư khát cầu giả. Hoặc thí Tứ Chúng tùy ý thụ dụng. Linh vô sở phạp.

Những người tới xin. Hoặc Bồ thí cho 4 Chúng tùy ý sử dụng. Giúp cho không thiếu thốn.

或奉如來造立塔廟。如是等施。隨彼受用。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc phụng Như Lai tạo lập Tháp miếu.

Như thị đẳng thí tùy bỉ thụ dụng.

**Hoặc tạo dựng Tháp miếu kính dâng Như
Lai. Như thế cùng với ban cho tùy họ nhận
dùng.**

悉離怨敵一切恐怖。菩薩摩訶薩以施大地善根迴向

。

**Tất ly oán địch nhất thiết khủng bố. Bồ Tát
Ma ha tát dĩ thí Đại địa thiện Căn hồi
hướng.**

**Đều rời oán địch tất cả hoảng sợ. Bồ Tát
Bồ Tát lớn do Bồ thí Đất lớn hồi hướng Căn
thiện.**

令一切眾生。得薩婆若清淨佛地。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Tát Bà Nhã
Thanh tịnh Phật địa.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Bạc Phật
Thanh tịnh Tất cả các loại Trí tuệ.**

究竟得到普賢菩薩所行彼岸。令一切眾生。得大地
陀羅尼。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cứu cánh đắc đáo Phổ Hiền Bồ Tát sở
hạnh bỉ Ngạn. Linh nhất thiết chúng sinh.
Đắc Đại địa Đà La Ni.**

**Thành quả tới được Niết Bàn hạnh Phổ
Hiền Bồ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh.
Được Đất lớn Đà La Ni.**

離癡正念。悉能受持諸佛妙法。令一切眾生。

**Ly si Chính niệm. Tất năng thụ trì chư Phật
diệu Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Nhớ đúng rời ngu si. Đều có thể nhận giữ
Pháp vi diệu của các Phật. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

持一切法。守護佛法。令一切眾生。得大地等心。

**Trì nhất thiết Pháp. Thủ hộ Phật Pháp.
Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Đại địa
đẳng tâm.**

**Giữ tất cả Pháp. Giúp bảo vệ Pháp Phật.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm
ngang bằng Thế giới.**

於眾生所清淨正直。不生惡念。令一切眾生。

**Ư chúng sinh sở Thanh tịnh chính trực. Bất
sinh ác niệm. Linh nhất thiết chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Với chúng sinh do Thanh tịnh ngay thẳng.
Không sinh nghĩ nhớ ác. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

持佛族姓。不斷佛種。次第成立一切菩薩諸地善根。
。

**Trì Phật tộc tính. Bất đoạn Phật chủng.
Thứ đệ thành lập nhất thiết Bồ Tát chư địa
thiện Căn.**

**Giữ gìn họ tộc của Phật. Không cắt đứt
giống Phật. Lần lượt thành lập Căn thiện
các Bạc của tất cả Bồ Tát.**

令一切眾生。普為一切作安穩依。悉令調伏。成就
清淨。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Phổ vị nhất
thiết tác an ổn y. Tất linh điều phục.**

Thành tựu Thanh tịnh.

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Rộng vì tất cả
làm nơi dựa vào yên ổn. Đều giúp cho điều
phục. Thành công Thanh tịnh.**

令一切眾生。與如來等饒益眾生。安立佛力。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Dữ Như Lai
đẳng nhiều ích chúng sinh. An lập Phật
lực.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Cùng với các
Như Lai lợi ích chúng sinh. Yên thiết lập
lực Phật.**

令一切眾生。悉爲一切之所愛樂。安住諸佛所愛樂處。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tất vị nhất
thiết chi sở ái lạc. An trụ chư Phật sở ái lạc
xứ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều vì tất cả
được yêu thích. Yên ở nơi yêu thích của
các Phật.**

令一切眾生。堅固安住如來諸力無畏法中。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Kiên cố an trụ
Như Lai chư lực vô úy Pháp trung.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Kiên cố yên ở
trong Pháp không sợ hãi các lực của Như
Lai.**

令一切眾生。得薩婆若地。於諸佛法自在究竟。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Tát Bà Nhã địa. Ư chư Phật Pháp Tự tại cứu cánh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được bậc Tát cả các loại Trí tuệ. Với các Pháp Phật Tự do tới cùng.

是為菩薩摩訶薩布施大地善根迴向。令一切眾生。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí Đại địa thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí Đất lớn hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

界究竟如來清淨道地。復次菩薩摩訶薩布施僮使。

Giới cứu cánh Như Lai Thanh tịnh Đạo địa.

Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí đồng sử.

Thành quả Cõi giới bậc Đạo Thanh tịnh

của Như Lai. Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí trẻ nhỏ sai khiến.

或奉諸佛菩薩知識。為欲增長如來法故。

Hoặc phụng chư Phật BỒ Tát Trí thức. Vị dục tăng trưởng Như Lai Pháp cố.

Hoặc dâng lên các Phật BỒ Tát Trí thức.

Do vì muốn tăng trưởng Pháp của Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

或施僧寶，

或奉給父母尊重福田。或復給施諸病瘦者。

Hoặc thí Tăng Bảo, hoặc phụng cấp Phụ mẫu tôn trọng Phúc điền. Hoặc phục cấp thí chư bệnh sấu giả.

Hoặc Bồ thí Tăng Báu, hoặc dâng cấp Cha mẹ tôn trọng ruộng Phúc. Hoặc lại cấp cho các người bệnh yếu.

全濟其命。一切貧窮諸乞求者。皆悉施與。或施塔廟。

Toàn tế kỳ mệnh. Nhất thiết bản cùng chư khất cầu giả. Giai tất thí dữ. Hoặc thí Tháp miếu.

Hoàn toàn cứu mệnh họ. Tất cả người nghèo khó các người ăn xin. Hết thảy đều ban cho. Hoặc Bồ thí Tháp miếu.

供給灑掃。若有人能書寫佛經。爲護法故。

Cung cấp sai tảo. Nhược hữu nhân năng thư tả Phật Kinh. Vị hộ Pháp cố.

Cung cấp quét dọn. Nếu có người hay viết chép Kinh Phật. Do vì giúp đỡ Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

以無量億僮僕淨人給其使。令此諸給使。皆悉聰達。
。

Dĩ vô lượng ức đồng bộc tịnh nhân cấp kỳ sử. Linh thủ chư cấp sử. Giai tất thông đạt. Dùng vô lượng trăm triệu người giúp việc Thanh tịnh cấp cho họ sử dụng. Giúp cho những người cung cấp sử dụng này. Hết thảy đều thông suốt.

明了點慧。柔軟調伏。常勤精進。未曾懈怠。

Minh liễu hiệt Tuệ. Nhu nhuyễn điều phục. Thường cần Tinh tiến. Vị tăng giải đãi. Thông minh Tuệ sáng. Điều phục mềm mại. Thường siêng Tinh tiến. Chưa từng lười nhác.

成正直心, 饒益心, 安樂心, 慈心, 離怨敵心。

Thành chính trực tâm, nhiều ích tâm, an lạc tâm, từ tâm, ly oán địch tâm.

Được tâm ngay thẳng, tâm lợi ích, tâm yên vui, tâm nhân từ, tâm rời oán địch.

此諸僮僕以如是心奉給於彼菩薩摩訶薩。

Thủ chư đồng bộc dĩ như thị tâm phụng cấp ư bỉ Bồ Tát Ma ha tát.

Các người giúp việc này dùng tâm như thể cung cấp dâng lên cho Bồ Tát Bồ Tát lớn đó.

隨彼受者方俗所宜。才能技術。以此僮僕而施與之。

Tùy bử thụ giả phương tục sở nghi. Tài năng kĩ thuật. Dĩ thử đồng bộc nhi thí dĩ dĩ chi.

Tùy theo người nhận đó thuận theo phong tục. Tài năng kĩ thuật. Dùng người giúp việc này mà ban cho họ.

悉是菩薩淨業所起。能令僮僕悅可彼意。

Tất thị Bồ Tát tịnh Nghiệp sở khởi. Năng linh đồng bộc duyệt khả bử ý.

Đều là do nổi lên Nghiệp Thanh tịnh của Bồ Tát. Có thể giúp cho người giúp việc vui sướng ý của họ.

菩薩摩訶薩以施僮使善根迴向。令一切眾生。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thí đồng sử thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Bồ Tát lớn do Bồ thí người giúp việc để sử dụng hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得調伏心。奉給諸佛修習善根。令一切眾生。

Đắc điều phục tâm. Phụng cấp chư Phật. Tu tập thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được tâm điều phục. Dâng lên cho các Phật. Tu luyện Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

隨順奉給一切諸佛。悉能聞持諸佛所說。

Tùy thuận phụng cấp nhất thiết chư Phật. Tất năng văn trì chư Phật sở thuyết.

Thuận theo dâng cấp cho tất cả các Phật. Đều có thể nghe giữ được các Phật nói.

令一切眾生。隨意自在進現如來。常修正念。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy ý Tự tại tiến hiện Như Lai. Thường tu Chính niệm. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tùy ý Tự do hiện trước Như Lai. Thường tu hành Nhớ đúng.

無餘惡心。令一切眾生。紹繼佛種。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô dư ác tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.
Thiệu kế Phật chủng.**

**Không có tâm ác khác. Giúp cho tất cả
chúng sinh. Kế tục giống Phật.**

隨順如來所攝善根。令一切眾生。奉給如來。

Tùy thuận Như Lai sở nhiếp thiện Căn.

**Linh nhất thiết chúng sinh. Phụng cấp Như
Lai.**

Thuận theo Như Lai thu hút lấy Căn thiện.

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Dâng cấp cho
Như Lai.**

常不失時。所見諸佛。皆悉不虛。令一切眾生。

Thường bất thất thời. Sở kiến chư Phật.

Giai tất bất hư. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thường không sai thời. Thấy được các

**Phật. Hết thảy đều không giả. Giúp cho tất
cả chúng sinh.**

悉攝一切諸佛妙義。言辭清淨。遊行無畏。

Tất nhiếp nhất thiết chư Phật diệu nghĩa.

Ngôn từ Thanh tịnh. Du hành vô úy.

Đều hút lấy nghĩa vi diệu của tất cả các Phật. Lời nói Thanh tịnh. Đi lại không sợ hãi.

令一切眾生。悉覩諸佛。樂觀無厭。於諸如來不惜身命。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đồ chư Phật. Nhạo quan vô yếm. Ư chư Như Lai bất tích thân mệnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều thấy các Phật. Thích quan sát không chán. Với các Như Lai không tiếc thân mệnh.

令一切眾生。得見諸佛。心無染著。離世所依。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc kiến chư Phật. Tâm vô nhiễm trước. Ly thế sở y.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thấy các Phật. Tâm không nhiễm nương nhờ. Rời dựa vào Thế gian.

令一切眾生。依止諸佛。遠離一切世間吉祥。

Linh nhất thiết chúng sinh. Y chỉ chư Phật. Viễn ly nhất thiết Thế gian cát tường.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Dừng dựa vào các Phật. Rời xa yên lành của tất cả Thế gian.

令一切眾生。隨順佛趣。一向樂求無上菩提。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận Phật thú. Nhất hướng nhạo cầu Vô thượng Bồ Đề.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo hướng tới của Phật. Một hướng thích cầu Bình Đẳng Bồ Đề.

是為菩薩摩訶薩布施僮使善根迴向。令一切眾生。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí đồng sử thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí trẻ nhỏ để sai khiến hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

永離垢染。得佛淨地如來法身自在無礙。

Vĩnh ly cấu nhiễm. Đắc Phật tịnh địa Như Lai Pháp thân Tự tại vô ngại.

Vĩnh rời nhiệm bản. Được bậc Phật Thanh tịnh, Thân Pháp Như Lai Tự do không trở ngại.

菩薩摩訶薩以身布施爲給使時。捨離憍慢。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thân Bồ thí vị cấp sử thời. Xả ly kiêu mạn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi dùng thân Bồ thí vị cung cấp sử dụng. Rời bỏ kiêu mạn.

謙下心，給使心，如大地心，忍一切苦心，無懈怠心。

Khiêm hạ tâm, cấp sử tâm, như Đại địa tâm, nhẫn nhất thiết khổ tâm, vô giải đãi tâm.

Tâm khiêm tốn, tâm cung cấp sử dụng, tâm như Đất lớn, tâm nhin tất cả khổ, tâm không lười nhác.

供給一切無厭足心。與一切貧賤眾生諸善根心。

Cung cấp nhất thiết vô yếm túc tâm. Dĩ nhất thiết bản tiện chúng sinh chư thiện Căn tâm.

Tâm cung cấp tất cả đủ không chán. Tâm ban cho tất cả chúng sinh nghèo khó các Căn thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

一切尊貴富樂。乃至童蒙愚小。皆悉恭敬供養心。

**Nhất thiết tôn quý phú lạc. Nãi chí đồng
mông ngu tiểu. Giai tất cung kính cúng
dưỡng tâm.**

Tất cả kính trọng giàu sang vui sướng.

**Thậm chí trẻ con ngu si. Tâm đều cùng
cung kính cúng dưỡng.**

堅固安住最勝法門。正念修習一切善根心。

**Kiên cố an trụ tối thắng Pháp môn. Chính
niệm tu tập nhất thiết thiện Căn tâm.**

**Kiên cố yên ở môn Pháp tốt nhất. Tâm Nhớ
đúng tu luyện tất cả Căn thiện.**

菩薩摩訶薩以身布施善根迴向。令一切眾生。僮使
無乏。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ thân Bồ thí thiện Căn
hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.**

Đồng sử vô phạp.

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng thân Bồ thí hồi
hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng
sinh. Cậu bé sai khiến không thiếu.**

修菩薩行。心不退轉。未曾違失菩薩正義。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tu BỒ Tát hạnh. Tâm Bất thoái chuyển. Vị
tăng vi thất BỒ Tát chính nghĩa.**

**Tu hành hạnh BỒ Tát. Tâm Không chuyển
lui. Chưa từng ngược lại mất nghĩa đúng
của BỒ Tát.**

一心專求菩薩之道。了達菩薩平等正法。

**Nhất tâm chuyên cầu BỒ Tát chi đạo. Liễu
đạt BỒ Tát bình đẳng Chính pháp.**

**Nhất tâm chuyên cầu Đạo BỒ Tát. Thông
tỏ Pháp đúng Bình đẳng của BỒ Tát.**

得在如來種姓之數。修真實法。增菩薩行。

**Đắc tại Như Lai chủng tính chi số. Tu chân
thực Pháp. Tăng BỒ Tát hạnh.**

**Được ở trong số họ tộc của Như Lai. Tu
Pháp chân thực. Tăng hạnh BỒ Tát.**

令諸世間得淨佛法。深心解脫。究竟菩提。

Linh chư Thế gian đắc tịnh Phật Pháp.

Thâm tâm Giải thoát. Cứu cánh BỒ ĐỀ.

Giúp cho các Thế gian được Pháp Phật

Thanh tịnh. Tâm thâm sâu Giải thoát.

Thành quả BỒ ĐỀ.

令一切眾生。增長清淨勝大善根。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Tăng trưởng Thanh tịnh thắng đại thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tăng trưởng Căn thiện lớn tốt Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

向大功德。究竟一切智。菩薩摩訶薩復作是念。

Hướng đại công Đức. Cứu cánh Nhất thiết Trí. Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm.

Hướng về công Đức lớn. Thành quả Tất cả Trí tuệ. Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm đó.

以身供給所攝善根。令一切眾生。

Dĩ thân cung cấp sở nhiếp thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Dùng thân cung cấp hút lấy Căn thiện.

Giúp cho tất cả chúng sinh.

善能給侍一切諸佛。其心調柔。

Thiện năng cấp thị nhất thiết chư Phật. Kỳ tâm điều nhu.

Để có thể cung cấp giúp đỡ tất cả các Phật. Tâm đó điều hòa mềm mại.

Kinh Hoa Nghiêm

常聞正法，受持法，守護法，不忘法，不壞法。

Thường văn Chính pháp, thụ trì Pháp, thủ hộ Pháp, bất vong Pháp, bất hoại Pháp.

Thường nghe Pháp đúng, nhận giữ Pháp, giúp bảo vệ Pháp, không quên Pháp, không phá hỏng Pháp.

不選擇法，不離法，善調伏法，善能調伏不調伏法。

Bất tuyển trạch Pháp, bất ly Pháp, thiện điều phục Pháp, thiện năng điều phục bất điều phục Pháp.

Không lựa chọn Pháp, không rời Pháp, dễ điều phục Pháp, dễ có thể điều phục không điều phục Pháp.

調伏寂滅法。令彼眾生。於諸佛所。

Điều phục Tịch diệt Pháp. Linh bỉ chúng sinh. Ư chư Phật sở.

Điều phục Pháp Rõng lặng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở nơi ở của các Phật.

善能隨順以隨順功德。令一切眾生。作第一塔。

Thiện năng tùy thuận dĩ tùy thuận công Đức. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác đệ nhất Tháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Dễ có thể thuận theo dùng công Đức thuận theo. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thập bậc nhất.

悉能堪受眾生供養。令一切眾生。作第一福田。

Tất năng kham thụ chúng sinh cúng dưỡng. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác đệ nhất Phúc điền.

Đều có thể chịu nhận cúng dưỡng của chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm ruộng Phúc bậc nhất.

自然正覺無上菩提。令一切眾生。作最勝福田。

Tự nhiên Chính giác Vô thượng Bồ Đề. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác tối thắng Phúc điền.

Tự nhiên hiểu đúng Bình Đẳng Bồ Đề. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm ruộng Phúc tốt nhất.

普能饒益一切眾生。令一切眾生。

Phổ năng nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Có thể ích lợi khắp tất cả chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

悉作殊勝功德義藏。皆能窮盡善根源底。

Tất tác thù thắng công Đức nghĩa tạng.

Giai năng cùng tận thiện Căn nguyên để.

Đều làm tạng nghĩa công Đức rất tốt. Đều có thể tới nguồn gốc thiện cuối cùng.

令一切眾生。作淨妙福田。悉能出生果報無量。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tác tịnh diệu

Phúc điền. Tất năng xuất sinh quả báo vô lượng.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm ruộng

Phúc sạch đẹp. Đều có thể sinh ra vô lượng quả báo.

令一切眾生。得勝出道。悉能超出一切世間。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc thắng xuất Đạo. Tất năng siêu xuất nhất thiết Thế gian.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Đạo ra

ngoài tốt. Đều có thể vượt ra ngoài tất cả Thế gian.

令一切眾生。作第一調御。隨其所應悉能示導。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tác đệ nhất

Điều Ngự. Tùy kỳ sở ứng tất năng thị đạo.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Điều Ngự bậc nhất. Tùy theo yêu cầu của họ đều có thể tỏ ra rõ dẫn đường.

令一切眾生。得最勝陀羅尼。悉能受持諸如來法。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tối thắng Đà La Ni. Tất năng thụ trì chư Như Lai Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Đà La Ni tốt nhất. Đều có thể nhận giữ Pháp của các Như Lai.

令一切眾生。逮得無量最勝法界。具足虛空無礙正道。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đãi đắc vô lượng tối thắng Pháp giới. Cụ túc hư không vô ngại Chính đạo.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Nhanh được vô lượng Cõi Pháp tốt nhất. Đầy đủ Đạo đúng trống rỗng không trở ngại.

是為菩薩摩訶薩布施已身善根迴向。令一切眾生。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí kỷ thân thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Đó là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn BỐ thí thân của mình hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

逮得如來應供智身。菩薩摩訶薩悉得法愛。清淨喜心。

Đãi đắc Như Lai Ứng Cúng Trí thân. BỒ TÁT Ma ha tát tất đắc Pháp ái. Thanh tịnh hỷ tâm.

Nhanh được thân Trí tuệ Như Lai Ứng Cúng. BỒ TÁT BỒ TÁT lớn đều được Pháp yêu thích. Tâm vui Thanh tịnh.

能以自身普覆諸佛。常樂修習無上法寶。

Năng dĩ tự thân phổ phúc chư Phật.

Thường nhạo tu tập Vô thượng Pháp Bảo.

Có thể dùng thân của mình che lên khắp các Phật. Thường ham thích tu luyện Pháp Báu Bình Đẳng.

於諸佛所生父母心。欲得究竟無礙道法。

Ư chư Phật sở sinh Phụ mẫu tâm. Dục đắc cứu cánh vô ngại Đạo Pháp.

**Với các Phật do sinh tâm làm Cha mẹ.
Muốn được thành quả Pháp Đạo không trở ngại.**

成就無數那由他智慧妙寶，
諸善根門。於諸如來無量法門。

**Thành tựu vô số Na do tha Trí tuệ diệu
bảo, chư thiện Căn môn. Ư chư Như Lai vô
lượng Pháp môn.**

**Thành công vô số Na do tha Trí tuệ báu vi
diệu, các môn Căn thiện. Với vô lượng
môn Pháp của các Như Lai.**

正念不忘。深解如來諸境界義。能以如來微密梵音
。

**Chính niệm bất vong. Thâm giải Như Lai
chư cảnh giới nghĩa. Năng dĩ Như Lai vi
mật Phạn âm.**

**Nhớ đúng không quên. Hiểu thâm sâu các
nghĩa cảnh giới của Như Lai. Có thể dùng
tiếng Phạn vi diệu bí mật của Như Lai.**

普雨一切諸佛法雨。如來法雲遍覆一切而無所畏。

Kinh Hoa Nghiêm

Phổ vú nhất thiết chư Phật Pháp vũ. Như Lai Pháp vân biến phúc nhất thiết nhi vô sở úy.

Tưới khắp mưa Pháp của tất cả các Phật. Mây Pháp của Như Lai che lên khắp tất cả mà không sợ hãi.

能分別說一切智人地。具足究竟薩婆若乘。

Năng phân biệt thuyết Nhất thiết Trí nhân địa. Cụ túc cứu cánh Tát Bà Nhã thừa.

Có thể phân biệt nói Tất cả Trí tuệ nơi Nhân gian. Thành quả đầy đủ bậc Pháp Tất cả các loại Trí tuệ.

以無量無邊大法成滿諸根。菩薩摩訶薩於諸佛所聞甚深法。

Dĩ vô lượng vô biên đại Pháp thành mãn chư Căn. Bồ Tát Ma ha tát ư chư Phật sở văn thậm thâm Pháp.

Dùng vô lượng vô biên Pháp lớn được đầy đủ các Căn. Bồ Tát Bồ Tát lớn ở nơi ở của các Phật nghe Pháp thâm sâu.

歡喜無量。修習正道。自能除滅一切疑惑。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoan hỉ vô lượng. Tu tập Chính đạo. Tự
năng trừ diệt nhất thiết nghi hoặc.**

**Vui mừng vô lượng. Tu luyện Đạo đúng.
Tự có thể trừ diệt tất cả nghi hoặc.**

又令眾生歡喜無量。疑網悉除。功德成滿。

**Hựu linh chúng sinh hoan hỉ vô lượng.
Nghi võng tất trừ. Công Đức thành mãn.**

**Lại giúp cho chúng sinh vui mừng vô
lượng. Lưới nghi đều trừ bỏ. Công Đức
được đầy đủ.**

善根具足。修習無量法門。普行大願。饒益眾生。

**Thiện Căn cụ túc. Tu tập vô lượng Pháp
môn. Phổ hành đại nguyện. Nhiều ích
chúng sinh.**

**Đầy đủ Căn thiện. Tu luyện vô lượng môn
Pháp. Thực hành khắp nguyện lớn. Lợi ích
chúng sinh.**

安住不動金剛藏智。正心專求無上菩提。

**An trụ bất động Kim cương tạng Trí. Chính
tâm chuyên cầu Vô thượng Bồ Đề.**

**Yên ở Trí tuệ tạng Kim cương không động.
Tâm đúng chuyên cầu Bình Đẳng Bồ Đề.**

Kinh Hoa Nghiêm

悉能嚴淨一切佛刹。恭敬親近無量如來。

Tất năng nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát.

Cung kính thân cận vô lượng Như Lai.

Đều có thể nghiêm sạch tất cả Nước Phật.

Cung kính thân thiết vô lượng Như Lai.

菩薩摩訶薩安住此法。自身普覆一切諸佛。

**Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tự thân
phổ phúc nhất thiết chư Phật.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Tự bản
thân che lên khắp tất cả các Phật.**

以此善根迴向眾生。令一切眾生。妙身具足。

Dĩ thủ thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

**Linh nhất thiết chúng sinh. Diệu thân cụ
túc.**

Dùng Căn thiện này hồi hướng chúng sinh.

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ thân vi
diệu.**

悉能普覆一切諸佛。令一切眾生。依如來住。

Tất năng phổ phúc nhất thiết chư Phật.

Linh nhất thiết chúng sinh. Y Như Lai trụ.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều có thể che lên khắp tất cả các Phật.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Dừng dựa vào
Như Lai.**

常見諸佛。未曾遠離。令一切眾生。得最勝身。

Thường kiến chư Phật. Vị tăng viễn ly.

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tối thắng
thân.**

Thường thấy các Phật. Chưa từng rời xa.

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thân tốt
nhất.**

具足一切功德智慧。令一切眾生。行離有梵行。

**Cụ túc nhất thiết công Đức Trí tuệ. Linh
nhất thiết chúng sinh. Hành ly hữu Phạm
hạnh.**

**Đầy đủ tất cả Trí tuệ công Đức. Giúp cho
tất cả chúng sinh. Thực hành rời có hạnh
Phạm.**

能令一切諸佛歡喜。令一切眾生。得無我所身。於
我，我所。

**Năng linh nhất thiết chư Phật hoan hỷ. Linh
nhất thiết chúng sinh. Đắc vô Ngã sở thân.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Có thể làm cho tất cả các Phật vui mừng.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thân
không có bản thân.**

心無所著。令一切眾生。悉能分身遍一切刹。

**Ư Ngã Ngã sở tâm vô sở trước. Linh nhất
thiết chúng sinh. Tất năng phân thân biến
nhất thiết Sát.**

**Tâm không có nương nhờ. Giúp cho tất cả
chúng sinh. Đều hay hóa ra thân tới khắp
tất cả Nước Phật.**

於諸世界而無來去。令一切眾生。得自在身。離我，
我所。

**Ư chư Thế giới nhi vô lai khứ. Linh nhất
thiết chúng sinh. Đắc Tự tại thân. Ly Ngã
Ngã sở.**

**Ở các Thế giới mà không đi tới. Giúp cho
tất cả chúng sinh. Được thân Tự do. Rồi
bản thân được bản thân.**

自在遊方。令一切眾生。出生佛身。

**Tự tại du phương. Linh nhất thiết chúng
sinh. Xuất sinh Phật thân.**

**Tự do đi lại. Giúp cho tất cả chúng sinh.
Sinh ra thân Phật.**

處在如來無上身家。令一切眾生。得法力身。

**Xử tại Như Lai Vô thượng thân gia. Linh
nhất thiết chúng sinh. Đắc Pháp lực thân.**

Ở tại gia đình thân Bình Đẳng Như Lai.

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được thân của
lực Pháp.**

安住法座忍力。成就心不可壞。令一切眾生。

**An trụ Pháp tòa Nhẫn lực. Thành tựu tâm
bất khả hoại. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Yên ở lực Nhẫn nơi tòa Pháp. Thành công
tâm không thể phá hỏng. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

得無比身。具足如來清淨法身。令一切眾生。

**Đắc vô tỉ thân. Cụ túc Như Lai Thanh tịnh
Pháp thân. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Được thân không thể sánh. Đầy đủ Thân
Pháp Thanh tịnh của Như Lai. Giúp cho tất
cả chúng sinh.**

得出世間功德之身。於空法界而得出生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc xuất Thế gian công Đức chi thân. U
Không Pháp giới nhi đắc xuất sinh.**

**Được thân công Đức ra ngoài Thế gian. Với
Cõi Pháp Rỗng mà được sinh ra.**

是為菩薩摩訶薩自身覆佛所攝善根迴向眾生。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát tự thân phúc Phật
sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng sinh.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn tự thân che lên
Phật hút lấy chúng sinh hồi hướng Căn
thiện.**

令一切眾生。成三世佛勝妙功德。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Thành Tam thế
Phật thẳng diệu công Đức.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được công
Đức tốt đẹp của Phật Ba Đời.**

菩薩摩訶薩以身布施一切眾生時。作如是念。

**BỒ Tát Ma ha tát dĩ thân BỐ thí nhất thiết
chúng sinh thời. Tác như thị niệm.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn khi dùng thân BỐ thí cho
tất cả chúng sinh. Làm suy ngẫm như thế.**

令一切眾生。成就善根。令一切眾生。常念善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh nhất thiết chúng sinh. Thành tựu
thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.
Thường niệm thiện Căn.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành công
Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.
Thường nhớ Căn thiện.**

令一切眾生。能為明燈。令一切眾生。安穩樂住。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Năng vi minh
đăng. Linh nhất thiết chúng sinh. An ổn
lạc trụ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Có thể làm đèn
sáng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Yên ổn
dừng ở vui sướng.**

令一切眾生。得法藏腹。悉能含受一切眾生。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Pháp tạng
phúc. Tất năng hàm thụ nhất thiết chúng
sinh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tạng
Pháp tốt. Đều có thể nhận hết cả tất cả
chúng sinh.**

令一切眾生。作世間明。滅除眾闇。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Tác Thế gian minh. Trừ diệt chúng ám. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm mắt sáng của Thế gian. Diệt trừ các tối. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉作一切善根因緣。爲善知識展轉相成。

Tất tác nhất thiết thiện Căn Nhân duyên. Vì thiện Tri thức triển chuyển tương thành. Đều làm tất cả Nhân duyên Căn thiện. Vì Tri thức thiện phát chuyển cùng thành công.

開示正道。得無上樂。令一切眾生。作明淨日。

Khai thị Chính đạo. Đắc Vô thượng lạc. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác minh tịnh Nhật.

Mở tỏ ra rõ Đạo đúng. Được vui Bình Đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm mặt Trời sáng sạch.

菩薩摩訶薩以身布施一切眾生所攝善根迴向眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ Tát Ma ha tát dĩ thân BỐ thí nhất thiết chúng sinh sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng thân BỐ thí cho tất cả chúng sinh hút lấy chúng sinh hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。究竟諸佛智慧道地。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cứu cánh chư Phật Trí tuệ đạo địa. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành quả bậc Đại Trí tuệ của các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

隨順正道。悉令究竟無上菩提。令一切眾生。

Tùy thuận Chính đạo. Tất linh cứu cánh Vô thượng BỒ ĐỀ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thuận theo Đạo đúng. Đều giúp cho thành quả Bình Đẳng BỒ ĐỀ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

常處佛會。悉受正化。令一切眾生。威儀具足。

Thường xử Phật hội. Tất thụ chính hóa.

Linh nhất thiết chúng sinh. Uy nghi cụ túc.

Thường ở hội Phật. Cùng nhận cảm hóa đúng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ uy nghi.

成就諸佛清淨威儀。令一切眾生。悉得涅槃。

Thành tựu chư Phật Thanh tịnh uy nghi. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Niết Bàn.

Thành công uy nghi Thanh tịnh của các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Niết Bàn.

深解法義。令一切眾生。悉得勝法而無厭足。

Thâm giải Pháp nghĩa. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc thắng Pháp nhi vô yếm túc.

Hiểu thâm sâu nghĩa Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Pháp tốt mà đầy đủ không chán.

常遇勝法。生如來家。令一切眾生。捨世希望。

Thường ngộ thắng Pháp. Sinh Như Lai gia. Linh nhất thiết chúng sinh. Xả thế hi vọng.

Thường gặp được Pháp tốt. Sinh gia đình Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Bỏ hi vọng của Thế gian.

逮得如來真實希望。令一切眾生。坐菩提樹。

Đãi đắc Như Lai chân thực hi vọng. Linh nhất thiết chúng sinh. Tọa Bồ Đề thụ.

Nhanh được hi vọng chân thực của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ngồi dưới cây Bồ Đề.

出生無量清淨善根。令一切眾生。

Xuất sinh vô lượng Thanh tịnh thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Sinh ra vô lượng Căn thiện Thanh tịnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh.

摧滅一切煩惱怨敵。發無害心。令一切眾生。

Tôi diệt nhất thiết Phiền não oán địch.

Phát vô hại tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Diệt hết tất cả oán địch Phiền não. Phát tâm không làm hại. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得無畏法。悉能護持一切佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc vô úy Pháp. Tất năng hộ trì nhất thiết Phật Pháp.

Được Pháp không sợ hãi. đều có thể giúp giữ tất cả Pháp Phật.

是為菩薩摩訶薩布施自身善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí tự thân thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí bản thân mình hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。饒益安穩。得無上法。

Linh nhất thiết chúng sinh. Nhiều ích an ổn. Đắc Vô thượng Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Lợi ích yên ổn.

Được Pháp Bình Đẳng.

菩薩摩訶薩自以己身奉給諸佛。

BỒ Tát Ma ha tát tự dĩ kỷ thân phụng cấp chư Phật.

BỒ Tát BỒ Tát lớn tự dùng thân mình dâng cấp các Phật.

於一切如來生報恩心，

生父母心。於諸佛所生清淨深心。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư nhất thiết Như Lai sinh báo ân tâm, sinh Phụ mẫu tâm. Ư chư Phật sở sinh Thanh tịnh thâm tâm.

Với tất cả Như Lai sinh tâm báo ân, sinh tâm Cha mẹ. Ở nơi ở của các Phật sinh tâm Thanh tịnh thâm sâu.

以明淨心。受持菩提。得諸佛法。捨世間法。生如來家。

Dĩ minh tịnh tâm. Thụ trì BỒ ĐỀ. Đắc chư Phật Pháp. Xả Thế gian Pháp. Sinh Như Lai gia.

Dùng tâm sáng sạch. Nhận giữ BỒ ĐỀ. Được các Pháp Phật. Bỏ Pháp Thế gian. Sinh gia đình Phật.

隨順諸佛。守護自法。遠離一切眾魔境界。修佛境界。

Tùy thuận chư Phật. Thủ hộ tự Pháp. Viễn ly nhất thiết chúng Ma cảnh giới. Tu Phật cảnh giới.

Thuận theo các Phật. Giúp bảo vệ Pháp tự nhiên. Rời xa tất cả các cảnh giới Ma. Tu hành cảnh giới Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

自以己身成就一切諸佛法器。菩薩摩訶薩修如是法自身。

Tự dĩ kỷ thân thành tự nhất thiết chư Phật Pháp khí. Bồ Tát Ma ha tát tu như thị Pháp tự thân.

Tự dùng thân của mình thành công khí Pháp của tất cả các Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn tự bản thân tu Pháp như thế.

奉給一切諸佛所攝善根迴向眾生。令一切眾生。

Phụng cấp nhất thiết chư Phật sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Dâng cấp tất cả các Phật hút lấy chúng sinh hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh.

安住淨心。一切智寶而自莊嚴。令一切眾生。

An trụ tịnh tâm. Nhất thiết Trí bảo nhi tự trang nghiêm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Yên ở tâm Thanh tịnh. Tất cả Trí tuệ báu mà tự trang nghiêm. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得調伏眾生與其同事。遠離一切諸不善業。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc điều phục chúng sinh dữ kỳ đồng sự.
Viễn ly nhất thiết chư bất thiện Nghiệp.
Được điều phục chúng sinh với họ cùng
một việc. Rời xa tất cả các Nghiệp không
thiện.**

令一切眾生。得不壞眷屬。悉能攝持諸佛正法。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc bất hoại
quyển thuộc. Tất năng nhiếp trì chư Phật
Chính pháp.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được quyển
thuộc không phá hỏng. Đều có thể hút giữ
lấy Pháp đúng của các Phật.**

令一切眾生。悉為如來清淨弟子。成就灌頂菩薩之地。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tất vi Như Lai
Thanh tịnh Đệ tử. Thành tựu quán đỉnh Bồ
Tát chi địa.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều là Đệ tử
Thanh tịnh của Như Lai. Thành công tưới
đỉnh bậc Bồ Tát.**

令一切眾生。悉為諸佛之所攝護。遠離一切諸惡知識。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất vi chư Phật chi sở nhiếp hộ. Viên ly nhất thiết chư ác Tri thức.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được hút lấy giúp đỡ của các Phật. Rời xa tất cả các Tri thức ác.

令一切眾生。隨順諸佛。修習最勝生地菩薩法行。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận chư Phật. Tu tập tối thắng sinh địa Bồ Tát Pháp hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo các Phật. Tu luyện hạnh Pháp của Bồ Tát sinh bậc tốt nhất.

令一切眾生。入佛境界。悉皆得受一切智記。

Linh nhất thiết chúng sinh. Nhập Phật cảnh giới. Tất giai đắc thụ Nhất thiết Trí kí.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Nhập vào cảnh giới Phật. Hết thấy đều được nhận ghi nhớ Tất cả Trí tuệ.

令一切眾生。與如來等於諸佛法而得自在。

Linh nhất thiết chúng sinh. Dữ Như Lai đẳng ư chư Phật Pháp nhi đắc Tự tại.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Cùng với các Như Lai với các Pháp Phật mà được Tự do.

令一切眾生。悉為諸佛之所攝取。行無著業。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất vi chư Phật chi sở nhiếp thủ. Hành vô trước Nghiệp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được hút lấy của các Phật. Thực hành Nghiệp không nương nhờ.

令一切眾生。悉為諸佛第一侍者。智慧具足。悅可諸佛。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất vi chư Phật đệ nhất thị giả. Trí tuệ cụ túc. Duyệt khả chư Phật.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều là người giúp việc bậc nhất của các Phật. Trí tuệ đầy đủ. Đẹp lòng các Phật.

是為菩薩摩訶薩身奉事佛善根迴向無上菩提。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thân phụng sự Phật thiện Căn hồi hướng Vô thượng BỒ ĐỀ.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn bản thân kính thờ Phật hồi hướng Căn thiện Bình Đẳng BỒ ĐỀ.

Kinh Hoa Nghiêm

迴向救護一切眾生。迴向眾生超出三界。

Hồi hướng cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Hồi hướng chúng sinh siêu xuất Tam giới.

Hồi hướng cứu giúp tất cả chúng sinh. Hồi

hướng chúng sinh vượt ra ngoài Ba Cõi.

迴向自心悉令清淨。迴向無量廣大菩提。

Hồi hướng tự tâm tất linh Thanh tịnh. Hồi

hướng vô lượng quảng đại BỒ ĐỀ.

Hồi hướng tự tâm đều giúp cho Thanh tịnh.

Hồi hướng vô lượng BỒ ĐỀ rộng lớn.

迴向諸佛照明智慧。迴向己身為佛所攝。

Hồi hướng chư Phật chiếu minh Trí tuệ.

Hồi hướng kỹ thân vi Phật sở nhiếp.

Hồi hướng Trí tuệ chiếu sáng của các Phật.

Hồi hướng bản thân mình được hút lấy của

Phật.

迴向受持一切佛法。迴向樂求一切佛法。

Hồi hướng thụ trì nhất thiết Phật Pháp. Hồi

hướng lạc cầu nhất thiết Phật Pháp.

Hồi hướng nhận giữ tất cả Pháp Phật. Hồi

hướng thích cầu tất cả Pháp Phật.

迴向善根悉與三世諸如來等。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hồi hướng thiện Căn tất dữ Tam thể chư
Như Lai đẳng.**

**Hồi hướng Căn thiện đều cùng bằng các
Như Lai Ba Đồi.**

迴向清涼心得一切佛法。

**Hồi hướng thanh lương tâm đặc nhất thiết
Phật Pháp.**

**Hồi hướng tâm sạch mát được tất cả Pháp
Phật.**

菩薩摩訶薩布施國土時。捨世帝王自在之心。無著
無縛。

**Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí Quốc thổ thời. Xả
thế Đế vương Tự tại chi tâm. Vô trước vô
phược.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí Đất nước. Tâm
Tự do bỏ ngôi Đế vương ở đời. Không
nương nhờ không ràng buộc.**

不求自在。遠離惡業。普於眾生悉起饒益安樂之心

。

**Bất cầu Tự tại. Viễn ly ác Nghiệp. Phổ ư
chúng sinh tất khởi nhiều ích an lạc chi
tâm.**

Không cầu Tự do. Rời xa Nghiệp ác. Với khắp chúng sinh đều nổi lên tâm yên vui lợi ích.

菩薩摩訶薩以施國土善根迴向。令一切眾生。遠離愚癡。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thí Quốc thổ thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Viên ly ngu si.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Đất nước Bồ thí hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời xa ngu si.

明識業報。令一切眾生。不樂世法。令一切眾生。

Minh thức Nghiệp báo. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất lạc thế Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Biết rõ Nghiệp báo. Giúp cho tất cả chúng sinh. Không ham thích Pháp Thế gian. Giúp cho tất cả chúng sinh.

不著一切世間生處。令一切眾生。

Bất trước nhất thiết Thế gian sinh xứ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Không nương nhờ nơi sinh của tất cả Thế gian. Giúp cho tất cả chúng sinh.

不取世界堅固之相。令一切眾生。心不染著陰界諸入。

Bất thủ Thế giới kiên cố chi tướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Tâm bất nhiễm trước Âm giới chư nhập.

Không cầm lấy hình tướng kiên cố của Thế giới. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm không nhiễm nương nhờ Cõi Uẩn các Nhập.

令一切眾生。心不染著我，我所法。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tâm bất nhiễm trước Ngã, Ngã sở Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm không nhiễm nương nhờ bản thân, Pháp được bản thân. Giúp cho tất cả chúng sinh.

心不忘失諸菩薩行。令一切眾生。未曾捨離諸善知識。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm bất vong thất chư BỒ Tát hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Vị tăng xả ly chư thiện Tri thức.

Tâm không quên mất các hạnh BỒ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh. Chưa từng rời bỏ các Tri thức thiện.

令一切眾生。能悉受持菩薩願行。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Năng tất thụ trì BỒ Tát nguyện hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Có thể đều nhận giữ hạnh nguyện của BỒ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh.

諸善知識皆悉歡喜。菩薩摩訶薩以施國土善根迴向。

Chư thiện Tri thức giai tất hoan hỷ. BỒ Tát Ma ha tát dĩ thí Quốc thổ thiện Căn hồi hướng.

Các Tri thức thiện hết thấy đều vui mừng. BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng Đất nước BỐ thí hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。得法王處。於自在法得到彼岸。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Pháp vương xứ. Ư Tự tại Pháp đắc đảo bỉ Ngạn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được nơi Vua Pháp. Với Pháp Tự do được tới Niết Bàn.

令一切眾生。得法王法。調伏一切結王怨敵。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Pháp vương Pháp. Điều phục nhất thiết kết vương oán địch.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Pháp của Vua Pháp. Điều phục tất cả kết buộc oán địch lớn nhất.

令一切眾生。與法王同止。讚歎佛法如來智慧。

Linh nhất thiết chúng sinh. Dữ Pháp vương đồng chỉ. Tán thán Phật Pháp Như Lai Trí tuệ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Với Vua Pháp cùng nhau dừng nghỉ. Ca ngợi Trí tuệ của Như Lai Pháp Phật.

令一切眾生。住佛境界法王之家。

Linh nhất thiết chúng sinh. Trụ Phật cảnh giới Pháp vương chi gia.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Dừng ở cảnh giới Phật, gia đình Vua Pháp.

能自在轉無上法輪。令一切眾生。

Năng Tự tại chuyển Vô thượng Pháp luân. Linh nhất thiết chúng sinh.

Có thể Tự do chuyển vận vàng Pháp Bình Đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

出生如來巧妙方便。得法自在。護持佛法。

Xuất sinh Như Lai xảo diệu Phương tiện.

Đắc Pháp Tự tại. Hộ trì Phật Pháp.

Sinh ra Phương tiện hay khéo của Như Lai.

Được Pháp Tự do. Giúp giữ Pháp Phật.

永使不絕。令一切眾生。護持無量法王正法。

Vĩnh sử bất tuyệt. Linh nhất thiết chúng sinh. Hộ trì vô lượng Pháp vương Chính pháp.

Vĩnh khiến cho không dứt tuyệt. Giúp cho tất cả chúng sinh. Giúp giữ vô lượng Pháp đúng của Vua Pháp.

皆悉成就勝大菩薩。令一切眾生。於淨法界。

Giai tất thành tựu thắng đại Bồ Tát. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư tịnh Pháp giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Hết thảy đều thành công được Bồ Tát lớn.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Với Cõi Pháp
Thanh tịnh.**

得爲法王。出興於世。相繼不絕。令一切眾生。

Đắc vi Pháp vương. Xuất hưng ư thế.

**Tương kế bất tuyệt. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Được làm Vua Pháp. Xuất hiện ở Thế gian.
Liên tục không dứt tuyệt. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

於諸世界作智慧王。調伏成熟一切眾生。

**Ư chư Thế giới tác Trí tuệ vương. Điều
phục thành thực nhất thiết chúng sinh.**

**Ở các Thế giới là Trí tuệ bậc nhất. Điều
phục thành thực tất cả chúng sinh.**

令一切眾生。普爲法界，

虛空界等世界眾生作法施主。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Phổ vị Pháp
giới, hư không giới đẳng Thế giới chúng
sinh tác Pháp thí chủ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Rộng vì Cõi Pháp, Cõi khoảng không cùng với chúng sinh Thế giới làm chủ Bồ thí Pháp.

建立一切諸眾生界於摩訶衍。令一切眾生。得法王法。

Kiến lập nhất thiết chư chúng sinh giới ư Ma Ha Diễn. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Pháp vương Pháp.

Thiết lập tất cả Cõi các chúng sinh như Ma Ha Diễn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Pháp của Vua Pháp.

與三世佛善根齊等。是為菩薩摩訶薩布施王位善根迴向。

Dữ Tam thế Phật thiện Căn tề đẳng. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí Vương vị thiện Căn hồi hướng.

Cùng với Căn thiện của Phật Ba Đời ngang bằng nhau. Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí ngôi vị Vua hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。皆悉究竟安穩之處。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất cứu cánh an ổn chi xứ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thấy đều thành quả nơi ở yên ổn.

菩薩摩訶薩見有人來乞王京都，嚴飾大城。

Bồ Tát Ma ha tát kiến hữu nhân lai khát Vương Kinh đô, nghiêm sức đại thành.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy có người tới xin Kinh đô của Vua, thành lớn nghiêm sức.

以歡喜心施，不亂心施，一向正求菩提心施，無量願心施。

Dĩ hoan hỉ tâm thí, bất loạn tâm thí, nhất hướng chính cầu Bồ Đề tâm thí, vô lượng nguyện tâm thí.

Dùng tâm vui mừng Bồ thí, tâm không loạn Bồ thí, một hướng Bồ thí cầu tâm Bồ Đề, vô lượng tâm nguyện Bồ thí.

大慈心施，大悲心施，清涼心施，為利一切眾生故施。

Đại Từ tâm thí, Đại Bi tâm thí, thanh lương tâm thí, vị lợi nhất thiết chúng sinh cố thí. Tâm Đại Từ Bồ thí, tâm Đại Bi Bồ thí, tâm sạch mát Bồ thí, do vì lợi ích tất cả chúng sinh Bồ thí.

Kinh Hoa Nghiêm

自安立摩訶衍故施，以諸佛法平等心施，
行善法心施。

**Tự an lập Ma Ha Diễn cố thí, dĩ chư Phật
Pháp bình đẳng tâm thí, hành thiện Pháp
tâm thí.**

**Tự yên lập dựng Ma Ha Diễn cho nên Bồ
thí, dùng các Pháp Phật tâm Bình đẳng Bồ
thí, tâm thực hiện Pháp thiện Bồ thí.**

欲一切智王心施，求法王自在意故施，
欲增上智慧心施。

**Dục Nhất thiết Trí Vương tâm thí, cầu Vua
Pháp Tự tại ý cố thí, dục tăng thượng Trí
tuệ tâm thí.**

**Tâm muốn Tất cả Trí tuệ bậc nhất Bồ thí,
vì cầu Vua Pháp Tự do Bồ thí, tâm muốn
tăng trưởng Trí tuệ cao nhất Bồ thí.**

欲一切清淨功德心施，堅固廣大心施。

**Dục nhất thiết Thanh tịnh công Đức tâm
thí, kiên cố quảng đại tâm thí.**

**Bồ thí muốn tất cả tâm công Đức Thanh
tịnh, tâm kiên cố rộng lớn Bồ thí.**

長養一切善根故施，遠離眾魔恐怖具足佛智故施。

Kinh Hoa Nghiêm

Trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn cố thí, viển ly chúng Ma khủng bố, cụ túc Phật Trí cố thí.

Nuôi lớn tất cả Căn thiện cho nên Bồ thí, rời xa hoảng sợ các Ma, đầy đủ Trí Phật cho nên Bồ thí.

究竟一切境界一切智菩薩所行及諸大願故施。

Cứu cánh nhất thiết cảnh giới, Nhất thiết Trí Bồ Tát sở hạnh cập chư đại nguyện cố thí.

Thành quả tất cả cảnh giới, Tất cả Trí tuệ hạnh của Bồ Tát và các nguyện lớn cho nên Bồ thí.

安住菩薩心力故施。菩薩摩訶薩布施京都。

An trụ Bồ Tát tâm lực cố thí. Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí Kinh đô.

Yên ở lực tâm Bồ Tát cho nên Bồ thí. Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí Kinh đô.

嚴飾大城所攝善根迴向眾生。令一切眾生。

Nghiêm sức đại thành sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

**Thành lớn nghiêm sức hút lấy chúng sinh
hồi hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

淨一切刹施佛令住。令一切眾生。常樂阿蘭若處。

**Tịnh nhất thiết Sát thí Phật linh trụ. Linh
nhất thiết chúng sinh. Thường nhạo A lan
nhã xứ.**

**Thanh tịnh tất cả Nước Phật, Bồ thí Phật
giúp cho dừng ở. Giúp cho tất cả chúng
sinh. Thường ham thích nơi Thanh vắng.**

安住寂靜。令一切眾生。不著一切國土，都邑，聚落，
大小諸城。

**An trụ Tịch tĩnh. Linh nhất thiết chúng
sinh. Bất trước nhất thiết Quốc thổ, đô ấp,
tụ lạc, đại tiểu chư thành.**

**Yên ở Tĩnh lặng. Giúp cho tất cả chúng
sinh. Không nương nhờ tất cả Đất nước,
Kinh đô ấp làng xóm, thành lớn nhỏ.**

究竟離欲。得上寂靜。令一切眾生。心不親近一切
世間。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cứu cánh ly dục. Đắc thượng Tịch tĩnh.
Linh nhất thiết chúng sinh. Tâm bất thân
cận nhất thiết Thế gian.**

**Thành quả rời tham muốn. Được Tĩnh lặng
cao nhất. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tâm
không thân thiết tất cả Thế gian.**

悉皆永離世間語言。令一切眾生。得離欲心。

**Tất giai vĩnh ly Thế gian ngũ ngôn. Linh
nhất thiết chúng sinh. Đắc ly dục tâm.**

**Hết thảy đều vĩnh rời lời nói của Thế gian.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm rời
tham muốn.**

布施所有。心不中悔。令一切眾生。不著家業。

**Bố thí sở hữu. Tâm bất trung hối. Linh nhất
thiết chúng sinh. Bất trước gia Nghiệp.**

**Bố thí tất cả. Tâm không hối hận. Giúp cho
tất cả chúng sinh. Không nương nhờ sự
nghiệp gia đình.**

得淨直心。令一切眾生。悉捨一切。無所縛著。

**Đắc tịnh trực tâm. Linh nhất thiết chúng
sinh. Tất xả nhất thiết. Vô sở phược trước.**

Được tâm sạch ngay thẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều bỏ tất cả. Không bị ràng buộc nương nhờ.

善施成就。令一切眾生。不著住處。

Thiện thí thành tựu. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất trước trụ xứ.

Dễ thành công Bồ thí. Giúp cho tất cả chúng sinh. Không nương nhờ nơi ở.

捨離一切居家貪著。令一切眾生。捨諸苦惱。

Xả ly nhất thiết cư gia tham trước. Linh nhất thiết chúng sinh. Xả chư khổ não.

Rời bỏ tất cả tham nương nhờ ở nhà. Giúp cho tất cả chúng sinh. Bỏ các khổ não.

除滅一切恐怖憂感。令一切眾生。

Trừ diệt nhất thiết khủng bố ưu thích. Linh nhất thiết chúng sinh.

Trừ diệt tất cả hoảng sợ lo buồn. Giúp cho tất cả chúng sinh.

以一切世界爲嚴淨刹。奉施諸佛。

Dĩ nhất thiết Thế giới vi nghiêm tịnh Sát. Phụng thí chư Phật.

**Dùng tất cả Thế giới làm Nước Phật
nghiêm sạch. Cung kính Bồ thí các Phật.**

是為菩薩摩訶薩布施京都，嚴飾大城善根迴向。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí Kinh đô,
nghiêm sức đại thành thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí Kinh đô,
thành lớn nghiêm sức hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生。嚴淨佛住。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Nghiêm tịnh
Phật trụ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Dừng ở Phật
nghiêm sạch.**

菩薩摩訶薩布施寶女，侍人，
眷屬。技術悉備。才能巧妙。

**Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí bảo nữ, thị nhân,
quyến thuộc. Kỹ thuật tất bị. Tài năng xảo
diệu.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí cô gái quý, người
giúp việc, quyến thuộc. Kỹ thuật đều đầy
đủ. Tài năng hay khéo.**

善於言戲。威儀具足。奉給恭順。能感人心。世間
功德。

**Thiện ư ngôn hí. Uy nghi cụ túc. Phụng
cấp cung thuận. Năng cảm nhân tâm. Thế
gian công Đức.**

**Hay nói vui đùa. Uy nghi đầy đủ. Dâng cấp
cung kính thuận lợi. Có thể cảm động tâm
người. Công Đức Thế gian.**

無不備舉。莊嚴綺麗。迴動天人。言音和雅而無麁
陋。

**Vô bất bị cử. Trang nghiêm ỷ lệ. Hồi động
Thiên nhân. Ngôn âm hòa nhã nhi vô thô
lậu.**

**Tất cả đều khen ngợi. Trang nghiêm tươi
đẹp. Động hướng về người Trời. Lời nói
hòa nhã mà không thô xấu.**

侍主盡禮。不失其意。姿容殊妙。見者無厭。千億
技直。

**Thị chủ tận lễ. Bất thất kỳ ý. Tư dung thù
diệu. Kiến giả vô yếm. Thiên ức kỹ trị.**

**Giúp chủ lễ không hết. Không mất ý họ.
Dung nhan rất đẹp. Người thấy không
chán. Nghìn trăm triệu kỹ thuật giá trị.**

供侍寶女。皆是菩薩淨業果報。而用布施。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cung thị bảo nữ. Giai thị BỒ Tát tịnh
Nghệp quả báo. Nhi dụng BỐ thí.**

**Cung cấp giúp việc cô gái quý. Đều là quả
báo Nghiệp Thanh tịnh của BỒ Tát. Mà
dùng BỐ thí.**

以無著心施，離虛妄心施，不縛一切欲施，
於一切色無所著施，

**Dĩ vô trước tâm thí, ly hư vọng tâm thí, bất
phược nhất thiết dục thí, ư nhất thiết Sắc
vô sở trước thí.**

**Dùng tâm không nương nhờ BỐ thí, tâm rời
ảo vọng BỐ thí, không ràng buộc tất cả
tham muốn BỐ thí, không nương nhờ với
tất cả Sắc thân BỐ thí.**

不貪欲樂施，離欲覺觀施，於寶女形色不生想施。

**Bất tham dục lạc thí, ly dục giác quan thí,
ư bảo nữ hình Sắc bất sinh tưởng thí.**

**Không tham ham vui BỐ thí, rời tham muốn
giác quan BỐ thí, với cô gái quý không
sinh tưởng nhớ hình Sắc BỐ thí.**

菩薩摩訶薩布施寶女眷屬善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí bảo nữ quyền
thuộc thiện Căn hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí cô gái quý quyền
thuộc hồi hướng Căn thiện.**

迴向一切眾生出離生死，迴向悉得諸佛喜樂。

**Hồi hướng nhất thiết chúng sinh xuất ly
sinh tử, hồi hướng tất đắc chư Phật thiện
lạc.**

**Hồi hướng tất cả chúng sinh rời bỏ sinh
chết, hồi hướng đều được vui thiện của các
Phật.**

迴向不堅固中而得堅固，迴向金剛界智不可壞心。

**Hồi hướng bất kiên cố trung nhi đắc kiên
cố, hồi hướng Kim cương giới Trí bất khả
hoại tâm.**

**Hồi hướng ở trong không kiên cố mà được
kiên cố, hồi hướng Trí tuệ Cõi giới Kim
cương tâm không thể phá hỏng.**

迴向如來圓滿大眾，迴向攝取堅固真實。

**Hồi hướng Như Lai viên mãn Đại chúng,
hồi hướng nhiếp thủ kiên cố chân thực.**

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng Đại chúng Như Lai đầy đủ, hồi hướng hút lấy chân thực kiên cố.

迴向無上菩提之心，迴向智慧分別諸法。

Hồi hướng Vô thượng Bồ Đề chi tâm, hồi hướng Trí tuệ phân biệt chư Pháp.

Hồi hướng tâm Bình Đẳng Bồ Đề, hồi hướng Trí tuệ phân biệt các Pháp.

迴向出生一切善根，迴向不違三世佛教。

Hồi hướng xuất sinh nhất thiết thiện Căn, hồi hướng bất vi Tam thế Phật giáo.

Hồi hướng sinh ra tất cả Căn thiện, hồi hướng không ngược lại giáo lý của Phật Ba Đời.

菩薩摩訶薩住如是法。生如來家。出生一切智道。

Bồ Tát Ma ha tát trụ như thị Pháp. Sinh Như Lai gia. Xuất sinh Nhất thiết Trí Đạo.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Pháp như thế.

Sinh ở gia đình Như Lai. Sinh ra Đạo Tất cả Trí tuệ.

深入一切菩薩智業。捨離一切世間塵垢。調伏寶心

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thâm nhập nhất thiết Bồ Tát Trí Nghiệp.
Xả ly nhất thiết Thế gian trần cấu. Điều
phục bảo tâm.**

**Nhập sâu vào Nghiệp Trí tuệ của tất cả Bồ
Tát. Rời bỏ tất cả Phiền não của Thế gian.
Điều phục tâm quý.**

功德圓滿。無上福田。廣說妙法。安立眾生。

**Công Đức viên mãn. Vô thượng Phúc điền.
Quảng thuyết diệu Pháp. An lập chúng
sinh.**

**Công Đức đầy đủ. Vô lượng ruộng Phúc.
Rộng nói Pháp vi diệu. Yên lập dựng
chúng sinh.**

令一切眾生。皆悉清淨修習。攝取一切善根。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất Thanh
tịnh tu tập. Nhiếp thủ nhất thiết thiện Căn.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều
tu luyện Thanh tịnh. Hút lấy tất cả Căn
thiện.**

菩薩摩訶薩布施寶女眷屬所攝善根迴向眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT Ma ha tát BỐ thí bảo nữ quyền
thuộc sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng
sinh.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn BỐ thí cô gái quý quyền
thuộc hút lấy Căn thiện hồi hướng chúng
sinh.**

令一切眾生。逮得無量三昧眷屬。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đãi đắc vô
lượng Tam muội quyền thuộc.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Nhanh được vô
lượng quyền thuộc Tam muội.**

又得菩薩不壞三昧。令一切眾生。

**Hựu đắc BỒ TÁT bất hoại Tam muội. Linh
nhất thiết chúng sinh.**

**Lại được Tam muội không thể phá hỏng
của BỒ TÁT. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

悉入諸佛莊嚴三昧。常樂觀佛。令一切眾生。

**Tất nhập chư Phật trang nghiêm Tam
muội. Thường nhạo quan Phật. Linh nhất
thiết chúng sinh.**

Đều nhập vào Tam muội trang nghiêm của các Phật. Thường ham thích quan sát Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉行菩薩不可思議自在遊戲三昧。安住無量自在三昧。

Tất hành Bồ Tát bất khả tư nghị Tự tại du hí Tam muội. An trụ vô lượng Tự tại Tam muội.

Đều thực hành Tam muội đi lại Tự do không thể nghĩ bàn của Bồ Tát. Yên ở vô lượng Tam muội Tự do.

令一切眾生。入如實三昧。不壞其心。

Linh nhất thiết chúng sinh. Nhập như thực Tam muội. Bất hoại kỳ tâm.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Nhập vào Tam muội như thực. Không phá hỏng tâm họ.

令一切眾生。悉得菩薩甚深三昧。於一切三昧。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Bồ Tát thậm thâm Tam muội. Ư nhất thiết Tam muội.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Tam muội rất sâu của Bồ Tát. Với tất cả Tam muội.

皆得自在。令一切眾生。皆悉成就三昧眷屬。

Giai đắc Tự tại. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giai tất thành tựu Tam muội quyền thuộc.

Đều được Tự do. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thấy đều thành công quyền thuộc Tam muội.

心得解脫。令一切眾生。善能分別種種三昧。

Tâm đắc Giải thoát. Linh nhất thiết chúng

sinh. Thiện năng phân biệt chủng chủng

Tam muội.

Tâm được Giải thoát. Giúp cho tất cả

chúng sinh. Dễ có thể phân biệt đủ các

loại Tam muội.

悉能善取諸三昧相。令一切眾生。得勝智三昧。

Tất năng thiện thủ chư Tam muội tướng.

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc thắng Trí

Tam muội.

Đều có thể dễ cầm lấy hình tướng của các Tam muội. Giúp cho tất cả chúng sinh.

Được Tam muội Trí tuệ tốt.

修習一切諸三昧門。令一切眾生。得無礙三昧。

Tu tập nhất thiết chư Tam muội môn. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô ngại Tam muội.

Tu luyện tất cả các môn Tam muội. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tam muội không trở ngại.

能決定入不壞正受。令一切眾生。得無著三昧。

Năng quyết định nhập bất hoại Chính thụ. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô trước Tam muội.

Có thể quyết định nhập vào Nhận đúng không phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Tam muội không nương nhờ.

心常念行不二三昧。令一切眾生。

Tâm thường niệm hành bất nhị Tam muội. Linh nhất thiết chúng sinh.

Tâm thường nhớ thực hành không hai Tam muội. Giúp cho tất cả chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

得不可壞清淨眷屬，菩薩眷屬。

**Đắc bất khả hoại Thanh tịnh quyến thuộc,
Bồ Tát quyến thuộc.**

**Được không thể phá hỏng quyến thuộc
Thanh tịnh, quyến thuộc của Bồ Tát.**

令一切眾生。普發清淨菩提之心。滿足佛法。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Phổ phát
Thanh tịnh Bồ Đề chi tâm. Mãn túc Phật
Pháp.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Rộng phát tâm
Bồ Đề Thanh tịnh. Đầy đủ Pháp Phật.**

令一切眾生。薩婆若力清淨滿足。得無上智。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tát Bà Nhã lực
Thanh tịnh mãn túc. Đắc Vô thượng Trí.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Lực Tất cả các
loại Trí tuệ Thanh tịnh đầy đủ. Được Trí
tuệ Bình Đẳng.**

令一切眾生。得隨順眷屬。悉與眾生同意安住。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tùy thuận
quyến thuộc. Tất dữ chúng sinh đồng ý an
trụ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được quyền thuộc thuận theo. Điều cùng với chúng sinh đồng ý yên ở.

令一切眾生。悉得滿足一切智。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc mãn túc Nhất thiết Trí.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Điều được đầy đủ Tất cả Trí tuệ.

功德成就一切勝妙善根。令一切眾生。

Công Đức thành tựu nhất thiết thắng diệu thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Công Đức thành công tất cả Căn thiện tốt đẹp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得真實眷屬。成就如來清淨法身。

Đắc chân thực quyền thuộc. Thành tựu Như Lai Thanh tịnh Pháp thân.

Được quyền thuộc chân thực. Thành công Thân Pháp Thanh tịnh của Như Lai.

令一切眾生。成就諸辯。無縛無著。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thành tựu chư biện. Vô phược vô trước.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành công các biện luận. Không ràng buộc không nương nhờ.

廣說諸佛無盡法藏。令一切眾生。各為一切作善知識。

Quảng thuyết chư Phật vô tận Pháp tạng. Linh nhất thiết chúng sinh. Các vị nhất thiết tác thiện Tri thức.

Rộng nói tạng Pháp không hết của các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều vì tất cả làm Tri thức thiện.

成就一切勝妙善根。令一切眾生。淨業滿足。

Thành tựu nhất thiết thắng diệu thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh. Tịnh Nghiệp mãn túc.

Thành công tất cả Căn thiện tốt đẹp. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ Nghiệp Thanh tịnh.

成就一切諸清淨法。令一切眾生。

Thành tựu nhất thiết chư Thanh tịnh Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành công tất cả các Pháp Thanh tịnh.
Giúp cho tất cả chúng sinh.**

滿足諸佛淨妙法門。以諸淨法莊嚴世間。

**Mãn túc chư Phật tịnh diệu Pháp môn. Dĩ
chư tịnh Pháp trang nghiêm Thế gian.**

**Đầy đủ môn Pháp sạch đẹp của các Phật.
Dùng các Pháp Thanh tịnh trang nghiêm
Thế gian.**

是為菩薩摩訶薩布施寶女眷屬善根迴向。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí bảo nữ
quyến thuộc thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí cô gái quý
quyến thuộc hồi hướng Căn thiện.**

復次菩薩摩訶薩布施妻妾男女。

**Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí thê thiếp
nam nữ.**

**Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí vợ thiếp
con trai gái.**

如須達拏太子，

現莊嚴王菩薩如是等無量菩薩摩訶薩。

Kinh Hoa Nghiêm

Như Tu Đạt Nã Thái tử, Hiện Trang Nghiêm Vương Bồ Tát như thị đẳng vô lượng Bồ Tát Ma ha tát.

Như Thái Tử Tu Đạt Nã, Hiện Trang Nghiêm Vương Bồ Tát như thế cùng với vô lượng Bồ Tát Bồ Tát lớn.

乘薩婆若乘。行一切施。具足成滿檀波羅蜜。

Thừa Tát Bà Nhã thừa. Hành nhất thiết thí. Cụ túc thành mãn Đàn Ba la mật.

Dựa vào bậc Pháp Tát cả các loại Trí tuệ. Làm tất cả Bồ thí. Đầy đủ tròn vẹn được Pháp Bồ thí tới Niết Bàn.

嚴淨菩薩布施之道。長養清淨不悔施心。

Nghiêm tịnh Bồ Tát Bồ thí chi Đạo. Trưởng dưỡng Thanh tịnh bất hối thí tâm.

Đạo Bồ thí của Bồ Tát nghiêm sạch. Nuôi lớn Thanh tịnh tâm Bồ thí không hối hận.

入一切施寶薩婆若心。令一切眾生。皆悉清淨。

Nhập nhất thiết thí bảo Tát Bà Nhã tâm.

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhập vào tất cả tâm Như Lai quý Bồ thí.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều
Thanh tịnh.**

具正直心。具足清淨正直心已。一切菩提皆悉滿足。
。

**Cụ chính trực tâm. Cụ túc Thanh tịnh
chính trực tâm dĩ. Nhất thiết BỒ ĐỀ giai tất
mãn túc.**

**Tâm ngay thẳng đầy đủ. Đã đầy đủ tâm
ngay thẳng Thanh tịnh. Tất cả BỒ ĐỀ hết
thảy đều đầy đủ.**

志常樂求菩薩淨道。受持諸佛菩提門願。

**Chí thường nhạo cầu Bồ Tát tịnh Đạo. Thụ
trì chư Phật BỒ ĐỀ môn nguyện.**

**Chí thường ham thích cầu Đạo Bồ Tát
Thanh tịnh. Nhận giữ nguyện môn BỒ ĐỀ
của các Phật.**

修習一切如來家心。如是菩薩摩訶薩意力成就。求
如來處。

**Tu tập nhất thiết Như Lai gia tâm. Như thị
Bồ Tát Ma ha tát ý lực thành tựu. Cầu Như
Lai xứ.**

Tu luyện tâm gia đình tất cả Như Lai. Như thế thành công lực ý của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Câu nơi ở của Như Lai.

自知己身。係屬一切。不得自在。隨彼走使。普於眾生行一切施。

Tự tri kỷ thân. Hệ thuộc nhất thiết. Bất đắc Tự tại. Tùy bỉ tẩu sử. Phổ ư chúng sinh hành nhất thiết thí.

Tự biết bản thân mình. Lệ thuộc tất cả. Không được Tự do. Tùy nó sai khiến. Rộng vì chúng sinh làm tất cả Bồ thí.

於未滿足者悉令滿足。護持安慰一切眾生。

Ư vị mãn túc giả tất linh mãn túc. Hộ trì an úy nhất thiết chúng sinh.

Nếu chưa đầy đủ đều giúp cho đầy đủ. Giúp giữ an ủi tất cả chúng sinh.

欲令自身普為世間作第一塔。令一切眾生。皆悉歡喜。

Dục linh tự thân phổ vị Thế gian tác đệ nhất Tháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất hoan hỉ.

Muốn giúp cho tự bản thân rộng vì Thế gian làm Tháp bậc nhất. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thấy đều vui mừng.

欲於一切具平等心。欲為世間作清涼池。欲為世

Dục ư nhất thiết cụ bình đẳng tâm. Dục vì Thế gian tác thanh lương trì.

Muốn được tâm bình đẳng tất cả đầy đủ.

Muốn vì Thế gian làm ao sạch mát.

間作施樂主。欲為一切作大施主。智慧為首。

Dục vì Thế gian tác thí lạc chủ. Dục vì nhất thiết tác đại thí chủ. Trí tuệ vi thủ.

Muốn vì Thế gian làm chủ Bồ thí vui

sướng. Muốn vì Thế gian làm chủ Bồ thí

lớn. Trí tuệ là hàng đầu.

習菩薩行。如說修行。欲成一切種智。大誓莊嚴。

Tập Bồ Tát hạnh. Như thuyết tu hành. Dục

thành Nhất thiết chủng Trí. Đại thệ trang nghiêm.

Tu luyện hạnh Bồ Tát. Tu hành như nói.

Muốn được Tất cả loại Trí tuệ. Thệ nguyện lớn trang nghiêm.

欲常專求智慧福田。悉請眾生長養善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục thường chuyên cầu Trí tuệ Phúc điền.
Tất thỉnh chúng sinh trưởng dưỡng thiện
Căn.**

**Muốn thường chuyên cầu ruộng Phúc Trí
tuệ. Đều bảo chúng sinh nuôi lớn Căn
thiện.**

建立己身。崇順正教。普爲一切作智慧明。

**Kiến lập kỷ thân. Sùng thuận chính giáo.
Phổ vị nhất thiết tác Trí tuệ minh.**

**Thiết lập bản thân mình. Kính thuận giáo
lý đúng. Rộng vì tất cả làm Trí tuệ sáng.**

正念菩薩一切施心。一切諸佛常現在前。

**Chính niệm Bồ Tát nhất thiết thí tâm. Nhất
thiết chư Phật thường hiện tại tiền.**

Tâm Nhớ đúng tất cả Bồ thí của Bồ Tát.

Tất cả các Phật thường hiện ra trước.

菩薩摩訶薩以布施妻妾男女所攝善根。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ Bồ thí thê thiếp nam nữ
sở nhiếp thiện Căn.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn do Bồ thí vợ thiếp con
trai gái hút lấy Căn thiện.**

無著無縛解脫心迴向眾生。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô trước vô phược Giải thoát tâm hồi
hướng chúng sinh. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Tâm Giải thoát không nương nhờ không
ràng buộc hồi hướng chúng sinh. Giúp cho
tất cả chúng sinh.**

普出無量變化之身。充滿十方一切世界。

**Phổ xuất vô lượng biến hóa chi thân. Sung
mãn thập phương nhất thiết Thế giới.**

**Sinh ra khắp vô lượng thân biến hóa. Tràn
đầy tất cả Thế giới 10 phương.**

轉不退法輪。安立一切眾生於無上道。

**Chuyển bất thoái Pháp luân. An lập nhất
thiết chúng sinh ư Vô thượng Đạo.**

**Chuyển vận vàng Pháp không lui. Yên lập
dựng tất cả chúng sinh được Đạo Bình
Đẳng.**

令一切眾生。不貪著身。諸願具足。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Bất tham trước
thân. Chư nguyện cụ túc.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Không tham
nương nhờ thân. Các nguyện đầy đủ.**

Kinh Hoa Nghiêm

悉詣十方諸佛世界。令一切眾生。得離憎愛心。

**Tất nghệ thập phương chư Phật Thế giới.
Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc ly tăng ái
tâm.**

**Đều tới các Thế giới Phật 10 phương. Giúp
cho tất cả chúng sinh. Được tâm rời yêu
gét.**

斷愛恚結。令一切眾生。爲佛眞子。行如來家。

**Đoạn ái khuể kết. Linh nhất thiết chúng
sinh. Vi Phật chân tử. Hành Như Lai gia.**

**Cắt bỏ kết buộc yêu thù hận. Giúp cho tất
cả chúng sinh. Làm con chân chính của
Phật. Dẫn tới gia đình Như Lai.**

令一切眾生。於諸佛所生自己心。不可沮壞。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Ư chư Phật sở
sinh tự kỷ tâm. Bất khả tự hoại.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở nơi ở của
các Phật sinh tâm tự bản thân mình. Không
thể phá hỏng.**

令一切眾生。常爲佛子。從法化生。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Thường vi Phật tử. Tòng Pháp hóa sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thường là con Phật. Theo Pháp hóa sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得正希望。成薩婆若。令一切眾生。修習善根。

Đắc chính hi vọng. Thành Tát Bà Nhã. Linh nhất thiết chúng sinh. Tu tập thiện Căn.

Được hi vọng đúng. Được Tất cả các loại Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tu luyện Căn thiện.

究竟具足無上菩提。令一切眾生。

Cứu cánh cụ túc Vô thượng BỒ ĐỀ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thành quả đầy đủ Bình Đẳng BỒ ĐỀ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成就諸佛菩提解脫。施無上法。令一切眾生。

Thành tựu chư Phật BỒ ĐỀ Giải thoát. Thí Vô thượng Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành công Giải thoát của các Phật BỒ ĐỀ.
Bồ thí Pháp Bình Đẳng. Giúp cho tất cả
chúng sinh.**

得無生心。不壞因緣。令一切眾生。坐菩提樹。

Đắc vô sinh tâm. Bất hoại Nhân duyên.

Linh nhất thiết chúng sinh. Tọa BỒ ĐỀ thụ.

Được tâm không sinh. Nhân duyên không

**hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ngồi
dưới cây BỒ ĐỀ.**

得最正覺。成無上道。化生無量真法男女。

Đắc tối Chính giác. Thành Vô thượng Đạo.

Hóa sinh vô lượng chân Pháp nam nữ.

Được Chính Giác cao nhất. Thành Đạo

Bình Đẳng. Hóa sinh vô lượng nam nữ

Pháp chân chính.

是為菩薩摩訶薩布施妻妾男女善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát Bồ thí thê thiếp

nam nữ thiện Căn hồi hướng.

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn Bồ thí vợ thiếp con
trai gái hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生。得無著解脫無礙智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô trước
Giải thoát vô ngại Trí tuệ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Trí tuệ
không trở ngại Giải thoát không nương
nhờ.**

菩薩摩訶薩見有人來從乞家者。以家莊嚴具。

**Bồ Tát Ma ha tát kiến hữu nhân lai tòng
khất gia giả. Dĩ gia trang nghiêm cụ.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy có người tới nhà
xin. Lấy đồ dùng trang nghiêm trong nhà.**

具足莊嚴而布施之。修習威儀。於家無著。

**Cụ túc trang nghiêm nhi Bồ thí chi. Tu tập
uy nghi. Ư gia vô trước.**

**Đầy đủ trang nghiêm mà Bồ thí. Tu luyện
uy nghi. Không nương nhờ ở nhà.**

遠離居家一切覺觀。厭惡家業，資生之具。

**Viễn ly cư gia nhất thiết giác quan. Yếm ố
gia Nghiệp, tư sinh chi cụ.**

**Rời xa tất cả giác quan sống ở nhà. Chán
gét Nghiệp nhà, đồ dùng sinh sống cá
nhân.**

於家珍妙，玩好之物。不生貪心。無所味著。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư gia trần diệu, ngoạn hảo chi vật. Bất sinh tham tâm. Vô sở vị trước.

Châu báu vi diệu, đồ vật vui chơi ở nhà.

Tâm không sinh tham. Không nương nhờ mùi vị.

於家眾具無染縛心。解家磨滅。須臾變易。出家求道。

Ư gia chúng cụ vô nhiễm phược tâm. Giải gia ma diệt. Tu du biến dị. Xuất gia cầu Đạo.

Với các đồ dùng trong nhà tâm không nhiễm ràng buộc. Hiểu nhà phai nhạt dần. Nhanh chóng biến đổi. Xuất gia cầu Đạo.

究竟佛法。安住菩薩。住佛法莊嚴。

Cứu cánh Phật Pháp. An trụ Bồ Tát. Trụ Phật Pháp trang nghiêm.

Thành quả Pháp Phật. Yên ở Bồ Tát. Dừng ở Pháp Phật trang nghiêm.

心能捨一切而不中悔。常為諸佛之所稱歎。

Tâm năng xả nhất thiết nhi bất trung hối.

Thường vi chư Phật chi sở xưng tán.

Kinh Hoa Nghiêm

**Tâm có thể bỏ tất cả mà không hối hận.
Thường được các Phật ca ngợi.**

於資生物，

一切住處。心無染著。見來求者歡喜無量。

**Ư tư sinh vật, nhất thiết trụ xứ. Tâm vô
nhiễm trước. Kiến lai cầu giả hoan hỷ vô
lượng.**

**Với đồ vật sinh hoạt, tất cả nơi ở. Tâm
không nhiễm nương nhờ. Thấy người tới
xin vui mừng vô lượng.**

能決定施。菩薩摩訶薩以家布施所攝善根。

**Năng quyết định thí. Bồ Tát Ma ha tát dĩ
gia Bồ thí sở nhiếp thiện Căn.**

**Có thể quyết định Bồ thí. Bồ Tát Bồ Tát
lớn dùng nhà Bồ thí hút lấy Căn thiện.**

如是迴向眾生。令一切眾生。捨離妻子。

**Như thí hồi hướng chúng sinh. Linh nhất
thiết chúng sinh. Xả ly thê tử.**

**Hồi hướng chúng sinh như thế. Giúp cho
tất cả chúng sinh. Rồi bỏ vợ con.**

常樂出家。令一切眾生。信家非家。捨家求道。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường nhạo Xuất gia. Linh nhất thiết chúng sinh. Tín gia phi gia. Xả gia cầu Đạo.

Thường ham thích Xuất gia. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tin nhà nhà sai. Bỏ nhà cầu Đạo.

於佛法中淨修梵行。令一切眾生。樂一切施。

Ư Phật Pháp trung tịnh tu Phạm hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh. Nhạo nhất thiết thí. Ở trong Pháp Phật tu hạnh Phạm Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ham thích BỐ thí tất cả.

心不中退。安住離慳。令一切眾生。永離家法。

Tâm bất trúng thoái. An trụ ly xan. Linh nhất thiết chúng sinh. Vĩnh ly gia Pháp. Tâm lui không hợp. Yên ở rời tham keo. Giúp cho tất cả chúng sinh. Vĩnh rời Pháp gia đình.

少欲知足。無所藏積。令一切眾生。不樂俗家。

Thiểu dục tri túc. Vô sở tạng tích. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất nhạo tục gia.

Ít tham muốn biết đủ. Không đâu tích chứa. Giúp cho tất cả chúng sinh. Không ham thích gia đình Phàm tục.

常樂佛家。令一切眾生。悉皆永離障礙之法。

Thường nhạo Phật gia. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất giai vĩnh ly chương ngại chi Pháp.

Thường ham thích gia đình Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều vĩnh rời Pháp không chương ngại.

滅除一切諸障礙道。令一切眾生。不染家屬。

Trừ diệt nhất thiết chư chương ngại Đạo. Linh nhất thiết chúng sinh. Bất nhiễm gia thuộc.

Trừ diệt tất cả các Đạo chương ngại. Giúp cho tất cả chúng sinh. Không nhiễm gia đình quyến thuộc.

雖現在家。心無所著。令一切眾生。善化一切。

Tuy hiện tại gia. Tâm vô sở trước. Linh nhất thiết chúng sinh. Thiện hóa nhất thiết.

Kinh Hoa Nghiêm

Tuy hiện nay ở nhà. Tâm không nương nhờ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Dễ giáo hóa tất cả.

雖現在家。說正覺智。令一切眾生。示現在家。

Tuy hiện tại gia. Thuyết Chính giác Trí. Linh nhất thiết chúng sinh. Thị hiện tại gia.

Tuy hiện nay ở nhà. Nói Trí tuệ Chính Giác. Giúp cho tất cả chúng sinh. Tỏ ra rõ hiện ở gia đình.

住佛所住。心常隨順如來智慧。令一切眾生。

Trú Phật sở trụ. Tâm thường tùy thuận Như Lai Trí tuệ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Ở nơi ở của Phật. Tâm thường thuận theo Trí tuệ của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh.

在家悉能悅喜眾生。住佛所住。

Tại gia tất năng duyệt hỉ chúng sinh. Trú Phật sở trụ.

Ở nhà đều có thể làm chúng sinh vui mừng. Ở nơi ở của Phật.

是為菩薩摩訶薩以施家善根迴向。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát dĩ thí gia thiện Căn
hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn do BỐ thí nhà hồi
hướng Căn thiện. Giúp cho tất cả chúng
sinh.**

悉行菩薩種種諸行。滿足諸願智慧自在。

Tất hành BỒ Tát chủng chủng chư hạnh.

Mãn túc chư nguyện Trí tuệ Tự tại.

**Đều thực hành đủ loại các hạnh của BỒ
Tát. Đầy đủ các nguyện Trí tuệ Tự do.**

菩薩摩訶薩布施莊嚴遊戲園林時。作如是念。

**BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí trang nghiêm du hí
viên lâm thời. Tác như thị niệm.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí vườn rừng
trang nghiêm vui đùa. Làm suy ngẫm như
thế.**

我當爲一切眾生作愛樂法林。

**Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh tác ái
lạc Pháp lâm.**

**Con đang vì tất cả chúng sinh làm rừng
Pháp yêu thích.**

我當爲一切眾生示現悅樂之處。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh thị hiện
duyệt lạc chi xứ.**

**Con đang vì tất cả chúng sinh tỏ ra rõ nơi
vui thích.**

我當與一切眾生無量歡喜。

**Ngã đương dĩ nhất thiết chúng sinh vô
lượng hoan hỉ.**

**Con đang ban cho tất cả chúng sinh vô
lượng vui mừng.**

我當爲一切眾生開淨法門。超出三界。

**Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh khai
tịnh Pháp môn. Siêu xuất Tam giới.**

**Con đang vì tất cả chúng sinh mở ra môn
Pháp Thanh tịnh. Vượt ra ngoài Ba Cõi.**

我當與一切眾生無上菩提。滿足諸願。

**Ngã đương dĩ nhất thiết chúng sinh Vô
thượng Bồ Đề. Mãn túc chư nguyện.**

**Con đang ban cho tất cả chúng sinh Bình
Đẳng Bồ Đề. Các nguyện đầy đủ.**

我當爲一切眾生而作慈父。智慧觀察一切三界。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh nhi tác
Tử phụ. Trí tuệ quan sát nhất thiết Tam
giới.**

**Con đang vì tất cả chúng sinh mà làm Cha
nhân tử. Trí tuệ quan sát tất cả Ba Cõi.**

我當惠施一切眾生資生之具。令無所乏。

**Ngã đương huệ thí nhất thiết chúng sinh tư
sinh chi cụ. Linh vô sở phạp.**

**Con đang ân huệ Bồ thí đồ dùng sinh sống
cá nhân cho tất cả chúng sinh. Giúp cho
không thiếu thốn.**

我當爲一切眾生而作慈母。出生善根。滿足諸願。

**Ngã đương vị nhất thiết chúng sinh nhi tác
Tử mẫu. Xuất sinh thiện Căn. Mãn túc chư
nguyện.**

**Con đang vì tất cả chúng sinh mà làm Mẹ
nhân tử. Sinh ra Căn thiện. Các nguyện
đầy đủ.**

菩薩摩訶薩善根迴向。無厭足心。遠離一切眾生諸
惡。

Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn hồi hướng. Vô yếm tức tâm. Viên ly nhất thiết chúng sinh chư ác.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện. Tâm đầy đủ không chán. Vĩnh rời các ác của tất cả chúng sinh.

迴向正心。安穩一切眾生迴向。不求報恩迴向。

Hồi hướng chính tâm. An ổn nhất thiết chúng sinh hồi hướng. Bất cầu báo ân hồi hướng.

Tâm đúng hồi hướng. Hồi hướng yên ổn tất cả chúng sinh. Hồi hướng không cầu báo ân.

不求眾生利養迴向。不求讚歎迴向。

Bất cầu chúng sinh lợi dưỡng hồi hướng. Bất cầu tán thán hồi hướng.

Hồi hướng không cầu lợi dưỡng của chúng sinh. Hồi hướng không cầu ca ngợi.

除滅一切眾生無量苦惱迴向。一切眾生其心清淨。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh vô lượng khổ não hồi hướng. Nhất thiết chúng sinh kỳ tâm Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng trừ diệt vô lượng khổ não của tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh tâm họ Thanh tịnh

猶如虛空迴向。一切善根爲首。

Do như hư không hồi hướng. Nhất thiết thiện Căn vị thủ.

Hồi hướng giống như khoảng không. Tất cả Căn thiện là hàng đầu.

觀察一切諸法真實迴向。

Quan sát nhất thiết chư Pháp chân thực hồi hướng.

Hồi hướng quan sát tất cả các Pháp chân thực.

一切眾生以大莊嚴而自莊嚴。永離苦陰迴向。

Nhất thiết chúng sinh dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Vĩnh ly khổ Uẩn hồi hướng.

Tất cả chúng sinh dùng trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Hồi hướng vĩnh rời Uẩn khổ.

於摩訶衍願而無厭足。永離邪見。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư Ma Ha Diễn nguyện nhi vô yếm túc. Vĩnh ly tà kiến.

Với nguyện Ma Ha Diễn mà đầy đủ không chán. Vĩnh rời thấy sai trái.

具足修習菩薩所行。及諸大願迴向。

Cụ túc tu tập Bồ Tát sở hạnh. Cập chư đại nguyện hồi hướng.

Tu luyện đầy đủ hạnh của Bồ Tát. Cùng với hồi hướng nguyện lớn.

菩薩摩訶薩以施莊嚴遊戲園林所攝善根迴向眾生。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thí trang nghiêm du hí viên lâm sở nhiếp thiện Căn hồi hướng chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do Bồ thí vườn rừng vui chơi trang nghiêm hút lấy chúng sinh hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。得轉勝善根。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc chuyển thắng thiện Căn.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Căn thiện chuyển tốt hơn.

究竟成就無上菩提園林之心。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề viên
lâm chi tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Cuối cùng thành công tâm vườn rừng Bình
Đẳng Bồ Đề. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

得不動法。普見諸佛。皆悉歡喜。令一切眾生。

Đắc bất động Pháp. Phổ kiến chư Phật.

**Giai tất hoan hỷ. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Được Pháp không động. Đều thấy các
Phật. Hết thấy đều vui mừng. Giúp cho tất
cả chúng sinh.**

常樂法林。逮得佛刹。娛樂園林。令一切眾生。

Thường nhạo Pháp lâm. Đãi đắc Phật sát.

**Ngu lạc viên lâm. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

**Thường ham thích rừng Pháp. Nhanh được
Nước Phật. Vườn rừng vui chơi. Giúp cho
tất cả chúng sinh.**

得淨妙心。常見如來大神足林。令一切眾生。

**Đắc tịnh diệu tâm. Thường kiến Như Lai
đại Thần túc lâm. Linh nhất thiết chúng
sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Được tâm sạch vi diệu. Thường thấy rừng Thần biến hóa lớn của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉樂如來自在，
遊戲智慧自在。遍遊十方。令一切眾生。

Tất lạc Như Lai Tự tại, du hí Trí tuệ Tự tại. Biến du thập phương. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều ham thích Tự do của Như Lai, biểu diễn Tự do Trí tuệ. Đi khắp 10 phương. Giúp cho tất cả chúng sinh.

修習法戲。詣諸佛刹。諮受道化。令一切眾生。樂菩薩戲。

Tu tập Pháp hí. Nghệ chư Phật sát. Tư thụ Đạo hóa. Linh nhất thiết chúng sinh. Nhạo Bồ Tát hí.

Tu luyện Pháp biểu hiện. Tới các Nước Phật. Thăm hỏi nhận cảm hóa Đạo. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ham thích biểu hiện của Bồ Tát.

盡未來劫。修菩薩行。心無疲倦。安住解脫。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tận Vị lai Kiếp. Tu BỒ Tát hạnh. Tâm vô bì
quyện. An trụ Giải thoát.**

**Hết Kiếp Tương lai. Tu hành hạnh BỒ Tát.
Tâm không mệt mỏi. Yên ở Giải thoát.**

令一切眾生。見一切佛。充滿法界。樂佛大心。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Kiến nhất thiết
Phật. Sung mãn Pháp giới. Nhạo Phật đại
tâm.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Thấy tất cả
Phật. Tràn đầy Cõi Pháp. Ham thích tâm
lớn của Phật.**

清淨園林。令一切眾生。詣諸佛刹。其心欣樂。

**Thanh tịnh viên lâm. Linh nhất thiết chúng
sinh. Nghệ chư Phật sát. Kỳ tâm hân lạc.**

**Thanh tịnh rừng vườn. Giúp cho tất cả
chúng sinh. Tới các Nước Phật. Tâm họ vui
sướng.**

供養諸佛。令一切眾生。樂離欲心。

**Cúng dưỡng chư Phật. Linh nhất thiết
chúng sinh. Nhạo ly dục tâm.**

**Cũng dưỡng các Phật. Giúp cho tất cả
chúng sinh. Tâm thích rời tham muốn.**

Kinh Hoa Nghiêm

清淨莊嚴一切佛刹。

Thanh tịnh trang nghiêm nhất thiết Phật sát.

Thanh tịnh trang nghiêm tất cả Nước Phật.

是為菩薩摩訶薩布施莊嚴遊戲園林善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí trang nghiêm du hí viên lâm thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí vườn rừng thực hành trang nghiêm hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生。遊戲一切諸佛園林。見一切佛。

Linh nhất thiết chúng sinh. Du hí nhất thiết chư Phật viên lâm. Kiến nhất thiết Phật.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Biểu diễn tất cả vườn rừng của các Phật. Thấy tất cả Phật.

大方廣佛華嚴經卷第十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ thập bát.

Kinh Hoa Nghiem

**Kinh Hoa Nghiem Dai Phuong Quang Phat
quyển thứ 18.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

[http . //www.daitangvietnam.com](http://www.daitangvietnam.com)

**Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====